

TỈNH TUYÊN QUANG

TỜ TÂU TỈNH THẦN TUYÊN QUANG KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VỀ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Tuyên Quang

Phủ An Bình

Huyện Hàm Yên

Châu Thu

Huyện Vĩnh Tuy

Huyện Lục Yên

Phủ Tương An

Huyện Vĩnh Điện và huyện Đẻ Định

Huyện Vị Xuyên

Châu Chiêm Hóa

宣光省

安平府

咸安縣

收州

永綏縣

陸安縣

襄安府

永奠縣，底定縣

胃川縣

霑化州

TỈNH TUYỀN QUANG

Thành tỉnh ở xã Y La huyện Hàm Yên. Thành xây bằng đá ong, chu vi 259 trượng 8 thước 8 tấc, cao 9 thước 7 tấc, mở 3 cửa (phía sau sát núi, không mở cửa). Ba mặt (trước, sau, bên phải) có hào, rộng và sâu từ 5 thước đến 1 trượng không đều nhau (vì nhiều đá cứng không đào sâu được). Mùa hè, mùa thu hào nhiều nước; mùa xuân, mùa đông nước cạn. Phía bên trái thành nhìn xuống dòng sông. Hai cửa trước, sau đều có cửa hai lớp. Trước cửa trong đắp lũy đất cao 6 thước. Bên ngoài thành tỉnh có thành bao (la thành) ba mặt trước, sau và bên phải, cũng đắp bằng đất, chu vi 642 trượng 5 thước, cao 3 thước. Tường thành bên trái không chế bờ sông, phía ngoài trồng tre vầu. Huyện lỵ Hàm Yên và dân cư các phố đều ở bờ sông bên trái.

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp giới ba tỉnh Sơn Tây, Cao Bằng, Thái Nguyên; phía tây giáp giới các tỉnh Hưng Hoá, Sơn Tây; phía nam giáp giới tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá và Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 13 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường (trong toàn tỉnh đường rừng quanh co, không biết chính xác số dặm).

Tỉnh thống hạt 2 phủ, gồm 8 châu huyện.

-Phủ Yên Bình:

-Kiêm lý: Thu Châu.

-Thống hạt: huyện Hàm Yên, huyện Vĩnh Tuy, châu Lục Yên.

-Phủ Tương An:

-Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện, kiêm nhiếp huyện Đẻ Định.

Thống hạt: huyện Vị Xuyên và huyện Chiêm Hoá.

Phong tục:

Trong hai phủ thì chỉ huyện Hàm Yên và Thu Châu là có người Kinh ở xen với người Thổ (Tày), các châu huyện khác đều là người Thổ (Tày), cùng với dân ngụ cư thuộc hộ² (trong đó có tộc Bạch Miêu, Anh Miêu và Hắc Miêu), khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán³. Quần áo phần nhiều nhuộm

¹ Tỉnh Tuyên Quang 宣光省: Thời Bắc thuộc là đất quận Giao Chỉ. Đời Trần là châu Tuyên Quang lộ Quốc Oai, sau đổi là trấn Tuyên Quang. Thời thuộc Minh, lúc đầu gọi là châu Tuyên Hoá宣化州 (1407), gồm 9 huyện: Khoáng Huyện 曠縣, Đường Đạo 當道, Văn Yên 文安, Bình Nguyên 平原, Đẻ Giang 底江, Thu Vật 收物, Đại Man 大蠻, Dương Huyện 楊縣, Ất Huyện 乙縣; sau đổi là phủ Tuyên Hoá (1408). Đầu đời Lê Thái Tổ thuộc Tây đạo. Năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Tuyên Quang 宣光 (1 phủ là phủ An Bình, và 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm trấn Minh Quang 明光鎮. Đầu đời Lê Trung hưng con cháu Vũ Văn Mật thế tập cai quản, gọi là dinh Yên Tây (có chỗ chép Yên Bắc). Từ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) triều đình mới đặt quan cai trị, lấy lại tên cũ là trấn Tuyên Quang. Đầu triều Nguyễn cũng gọi là trấn Tuyên Quang. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi là tỉnh Tuyên Quang 宣光省. Năm Minh Mệnh 14 (1833, sau khi dẹp cuộc biến loạn Nùng Văn Vân) bỏ châu Bảo Lạc, chia thành hai huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định; năm thứ 16 (1835) chia châu Vị Xuyên làm 2 huyện Vĩnh Tuy và Vị Xuyên; đổi châu Đại Man làm châu Chiêm Hoá; đồng thời tách phủ An Bình lập thêm phủ Yên Ninh thống hạt 4 châu huyện vừa kể (trừ huyện Vĩnh Tuy vẫn thuộc phủ An Bình. Phủ Yên Ninh sau đổi là phủ Tương An). Nay là đất các huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang; Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang; huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng.

² Thuộc hộ là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định).

³ Người Thanh, Nùng, Mán gọi là biệt hộ, xem thêm chú ở mục kê dân số.

chàm. Người Thổ (Tày), người Mán mặc áo ngắn tay mà vạt áo hơi dài, các tộc người khác đều mặc áo ngắn cả.

Dân đều làm nghề cày cấy trồng trọt, ít học hành, tập tục ngoan trá, dễ bị mê hoặc nhưng giải thích cho hiểu rõ thì rất khó. Các nghề kỹ nghệ thì không có nghề nào tinh xảo, riêng người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện và Đẻ Định bắn súng kíp khá thạo. Tập tục chuộng ma quỷ, chữa bệnh thì cầu thần linh, không dùng thuốc. Những năm trước có người miền xuôi lên ngụ cư, trong đó rải rác có người theo đạo Thiên chúa, gần đây bị phỉ quấy nhiễu phải bỏ đi nơi khác, nay không còn ai theo đạo Thiên chúa.

Sản vật:

Ruộng đều làm lúa vụ thu, không có lúa hè. Ngoài lúa tẻ cũng có cấy lúa nếp, trồng khoai, đậu, lá mạch. Lâm sản có sa nhân (ở các huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vĩnh Tuy, Vị Xuyên), vỏ cây gió (huyện Chiêm Hoá), dục tử (dùng để ép dầu, có ở Thu Châu). Củ nâu, nứa, và các loại gỗ màu thì huyện nào cũng có.

Tổng Đông Quang huyện Đẻ Định có giống lê hương vị thơm ngon. Cũng ở tổng ấy và các tổng An Định huyện Vị Xuyên, tổng Tụ Long huyện Vĩnh Tuy rải rác có nơi trồng nha phiến¹. Đồng đỏ ở mỏ đồng xã Tụ Long trước đây nghe nói có nhiều đồng tốt, nhưng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ không khai thác.

Khí hậu:

Đất gần phía bắc, tháng giêng, tháng hai mùa xuân còn rét, tháng ba mới bắt đầu ấm. Các tháng mùa hè nắng nóng bức oi gắt, đến tháng 7, tháng 8 hơi mát, nhưng tháng 9 đã rét. Các tháng mùa đông rét đậm, nhiều lam chướng, mù núi dày đặc, hàng ngày phải đến giờ Thìn mới tan sương hửng nắng. Hai châu huyện Hàm Yên, Thu Châu lam chướng có phần nhẹ hơn. Các huyện thượng du Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên, Chiêm Hoá, Vĩnh Tuy, Lục Yên đều thuộc vùng lam chướng nặng nề, nhất là vào tháng 3 và tháng 9 là nặng nề nhất. Ngạn ngữ có câu: "Tháng chín quýt đỏ tròn, tháng ba ngải mọc cái con tìm về". Trong tỉnh hạt nước triều không dâng đến.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt núi rừng liên tiếp, kể núi có tên thì huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn là ngọn núi chắn phía sau thành tỉnh. Ngoài ra còn có núi Nghiêm Sơn, Chân Sơn. Thu Châu có núi Biên Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quân, núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ), đèo Phân Thủy (Phân Thủy lĩnh), núi Nam Sơn, núi Ba Tiêu. Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh. Huyện Vĩnh Điện có núi Cổ Long, núi Ngọc Nữ, núi Ngọc Mạo. Huyện Đẻ Định có các núi Bốc Khê, núi Tam Phùng. Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên Môn, Hiểm Cảnh, Hiểm Họa, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, Hành Sơn, núi Thủy Lạc. Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn, Thần Sơn, Tạ Sơn. Còn lại các núi không tên thì rất nhiều.

Sông:

-Sông Lô Giang (bắt nguồn từ huyện Văn Sơn nước Thanh, chảy qua xã Tụ Thành huyện Vĩnh Tuy).

-Sông Khâm Giang (bắt nguồn từ huyện Tiểu Trấn An nước Thanh, chảy qua xã Ân Quang huyện Đẻ Định).

-Sông Lôi Giang (bắt nguồn từ châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá, chảy qua xã Điện Quan châu Lục Yên).

Còn lại là các khe suối nhỏ nhiều không kể hết.

¹ Tức cây thuốc phiện.

Danh thắng:

Tỉnh hạt là nơi biên cương vắng vẻ, chỉ có chùa Cao Sơn (tức chùa Xuân Lôi) ở huyện Hàm Yên đáng kể là chốn danh lam. Phố Vân Trung ở xã Ân Quang huyện Đẻ Định (nguyên thuộc châu Bảo Lạc), mỏ đồng Tụ Long ở huyện Vĩnh Tuy, khi trước được coi là nơi tụ hội đông đúc. Lại có trang Ngọc Mạo ở xã Ân Quang có hang gió nghe rất lạ).

Đường đi:

Núi khe quanh co không thể đo được số dặm, lại là đường rừng qua nhiều lối rẽ nên khó vẽ ra được.

-Một đường quan báo phía nam từ xã Thúc Thuỷ (giáp trạm Sơn Hoà tỉnh Sơn Tây) đến thành tỉnh, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường từ thành tỉnh đi hơi chệch về phía tây rồi chuyển lên phía bắc, qua đồn Hương Mang, qua sông Lô, đi ven theo sông mà lên qua hai hạt Vĩnh Tuy, Vị Xuyên đến bảo Tụ Long, hết 12 ngày đường. Lại từ đồn ấy đi khoảng 1 ngày rưỡi thì đến chỗ Đình Bia giáp giới nước Thanh, cộng đường đi khoảng 13 ngày rưỡi.

-Một đường từ phố Xuân Hoà ở thành tỉnh qua sông, theo đường từ xã Trường Đà đi ven sông Khâm Giang mà lên, qua các châu huyện Chiêm Hoá, Vĩnh Điện, Đẻ Định đến đồn An Lĩnh giáp giới nước Thanh, đi khoảng 16 ngày.

-Một đường từ thành tỉnh đi về phía tây, qua Thu Châu, Lục Yên đến cửa quan Quán Ty tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 6 ngày.

Những đường bộ kê trên đều là đường chim bay¹, rất hiểm trở khó đi.

Đồn lũy:

18 đồn lũy:

-Huyện Hàm Yên: 6.

-Huyện Vĩnh Điện: 1.

-Châu Chiêm Hoá: 5.

-Huyện Vĩnh Tuy: 2.

-Huyện Đẻ Định: 1.

-Châu Lục Yên: 2.

-Huyện Vị Xuyên: 1.

Văn từ:

Văn từ của tỉnh đặt ở huyện Hàm Yên; các huyện châu thì chỉ có hai châu là Thu Châu và châu Lục Yên mỗi châu dựng một đền, các châu huyện khác thì chưa dựng.

Miếu có tên: 9

-Huyện Hàm Yên: 7; Thu Châu: 2; nhưng chỉ có 2 miếu là miếu Hiệp Thuận và miếu Quang Nhuận là linh thiêng nhất.

Binh:

Dưới đây căn cứ theo bản sao sổ binh năm Tự Đức 11 (1858):

Nguyên sách hiện ghi hạn ngạch tuyển lính là 197 người. Từ năm Tự Đức 15 (1862), thành tỉnh hữu sự, đường đi lên miền thượng du bị tắc trở, quân lính phần nhiều trốn vắng. Năm thứ 20 (1867) tỉnh thân đang tập tâu, [bộ Binh] chuẩn cho rút số lính tuyển để lập các cơ Tuyên dũng (huyện Hàm

¹ Ngv.: điều đạo. Cách hiểu đường chim bay ngày xưa có khác so với ngày nay: không nói về khoảng cách trên không; mà nói ý đường nhỏ hiểm trở, rất khó đi (phải như chim mới bay qua được).

Yên 1 cơ Tuyên dững, 334 người; Thu Châu 2 cơ Tuyên dững có 418 người; Chiêm Hoá 3 cơ Tuyên dững, 250 người. Các châu huyện khác chưa kịp lập lính. Trước đây vì bị phí quấy nhiễu, lính bỏ trốn, hiện chỉ còn 2 cơ lính, gồm 104 người (Cơ nhất 60 người, Cơ nhị 44 người).

Dân:

Theo sổ cũ thì số đinh 5.140 người, vì bị phí quấy nhiễu, dân xiêu tán. Nay vãng mệnh chiêu dụ nhưng chưa trở về hết.

Ruộng đất:

Theo sổ cũ có 16.204 mẫu.

Thuế cả năm (thuế đinh và thuế điền):

-Nộp bằng tiền: 8.361 quan.

-Nộp bằng thóc: 4.164 hộc.

Quan tân:

Các huyện châu Hàm Yên, Thu Châu, Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện một cửa, huyện Vĩnh Tuy 2 cửa.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.730 quan.

-Nộp bằng bạc: 1.030 lạng.

-Nộp bằng đồng đỏ: 10.000 cân.

Mỏ cát có vàng¹: 3 mỏ, các huyện Vĩnh Tuy, Để Định, Vị Xuyên mỗi châu huyện có 1 mỏ. Trong đó thuế vàng cả năm của 2 mỏ cộng là 3 lạng, 1 do chi quan tiền (tiền công) sai người đi khai thác, mỗi năm nộp trên dưới 18 lạng.

Còn có 5 mỏ vàng khác đã đóng cửa từ trước: Hàm Yên, Vị Xuyên mỗi châu huyện 1 mỏ, huyện Để Định 3 mỏ. (Năm Tự Đức 15 [1860] vãng mệnh khám tra, đóng cửa thêm 1 mỏ), cả năm nộp vàng cộng 25 lạng.

Một mỏ chì ở huyện Hàm Yên đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc đều thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bạc 110 lạng.

Một mỏ đồng thuộc huyện Vĩnh Tuy, cả năm nộp thuế bằng đồng đỏ là 12.000 cân, lại xin chở mắm muối 100 vạn cân lên khu mỏ để cấp cho phu, xin được miễn thuế khi qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ², và người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 680 người.

-Khách hộ: 267 người.

-Người Thanh: 123 người.

-Người Nùng: 117 người.

-Người Mán: 839 người.

Lại kính xét binh ngạch có định ngạch lính mộ (vệ Tuyên Quang 9 đội, Tuần thành 2 đội, Pháo thủ 1 đội) gồm 479 người, không tính trong số lính của các huyện châu đã ghi ở trên.

¹ Ngv.: Kim sa khoáng 金沙礦.

² Ngoài dân *chính hộ* (đã ghi ở mục *Dân* ở đoạn trên), người nơi khác đến sinh sống gọi chung là dân ngụ cư (đầu ngụ dân), chia làm 3 hạng: *Khách hộ* là những người mới đến sinh sống; *Thuộc hộ* là những người đã cư trú từ 2 đời (chưa được vào chính hộ, có lẽ phải 3 đời, chưa tra rõ quy định); *Biệt hộ*: cư dân không phải người Kinh (Việt).

PHỦ AN BÌNH

Phủ hạt bao quanh thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã Diên Loan Hạ thuộc Thu Châu, xung quanh đắp lũy đất, từ năm Tự Đức 24 (1871) bị phi đánh phá, vừa thu phục được năm ngoài, chưa kịp tu sửa.

Phủ hạt¹ phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá và huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía tây giáp giới hai châu Thủy Vĩ, Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá và huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 5 ngày đường. Nam bắc cách nhau 14 ngày đường.

Phủ kiêm 1 châu là Thu Châu:

- Thu châu, 8 tổng:
- 1.Tổng Đại Đồng

2.Tổng Đạo Ngạn

3.Tổng Ấm Phúc

4.Tổng Vĩnh Kiên

5.Tổng Ngọc Chấn

6.Tổng Mông Sơn

7.Tổng Cẩm Nhân

8.Tổng Cẩm Ân

Thống hạt 3 huyện, châu: Hàm Yên, Vĩnh Tuy, Lục Yên.

- 1-Huyện Hàm Yên, 10 tổng:
- 1.Tổng Thường Túc

2.Tổng Đồng An

3.Tổng Sơn Đô

4.Tổng Trung Môn

5.Tổng Lang Quán

6.Tổng Hùng Dị

7.Tổng An Lĩnh

8.Tổng Diên Sơn

9.Tổng An Lũng

10.Tổng Bình Ca

- 2-Huyện Vĩnh Tuy, 6 tổng:
- 1.Tổng Phương Độ

2.Tổng Tụ Long

3.Tổng Trinh Tường

4.Tổng Lâm Đường

5.Tổng Mục Hà

6.Tổng Tiên Yên

- 3-Châu Lục Yên, 6 tổng:
- 1.Tổng Bì Hạ

2.Tổng Trúc Lâu

3.Tổng Lâm Trường Thượng

4.Tổng Lâm Trường Hạ

5.Tổng Lương Sơn

6.Tổng Nghĩa Đô

Phong tục:

Hai huyện châu Hàm Yên, Thu Châu số người Thổ (Tày) và người Kinh xấp xỉ bằng nhau. Các huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên đều là người Thổ (Tày) cùng là người Thanh, Nùng, Mán, và dân ngụ cư các hạng thuộc hộ và khách hộ. Phong tục đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Ruộng cấy lúa vụ thu, cả lúa tẻ và lúa nếp. Ngoài ra trồng khoai, đậu, lúa mạch. Huyện Vĩnh Tuy có sa nhân, thuốc phiện, mỏ đồng Tụ Long. Thu Châu có khá nhiều cây quả độc. Còn củ nâu, gỗ sặc, nứa thì nơi nào cũng có.

Khí hậu:

Khí núi ở huyện Hàm Yên và Thu Châu tương đối nhẹ, huyện Vĩnh Tuy và châu Lục Yên thì lam chương rất nặng nề. Thời tiết các mùa xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Hàm Yên có núi Sâm Sơn, Nghiêm Sơn, Chân Sơn.

Thu Châu có núi Biên Sơn.

¹ Phủ An Bình 安平府: Phủ duy nhất của xứ Tuyên Quang đời Lê và trấn Tuyên Quang trước 1831 (x. chú 1 về Tỉnh Tuyên Quang), gồm 1 huyện Phúc Yên và 5 châu: Thu Vật 收物, Lục Yên 陸安, Bình Nguyên 平源, Đại Man 大蠻, Bảo Lạc 保樂. Năm Minh Mệnh 16 (1835) tách phủ An Bình, lập phủ mới Yên Ninh (gồm 2 châu Đại Man, Bảo Lạc cũ và huyện Vị Xuyên tách từ huyện Vị Xuyên cũ), còn lại Thu Châu, châu Lục Yên và 2 huyện Hàm Yên, Vĩnh Tuy. Nay là hai huyện Yên Bình, Lục Yên tỉnh Yên Bái; hai huyện Hàm Yên, Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang; ba huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên tỉnh Hà Giang.

Huyện Vĩnh Tuy có núi Lão Quan, núi Ba Tiêu, núi Đại Lĩnh, núi Can Sơn, núi Phân Thủy.
Huyện Lục Yên có núi Mạn Lĩnh.
Sông thì chỉ có 1 con sông Lôi Giang chảy thông đến sông Lô.

Danh thắng:

Huyện Hàm Yên có chùa Cao Sơn. Huyện Vĩnh Tuy có mỏ đồng Tụ Long, phố Hà Dương.

Đường đi:

Phủ hạt tiếp giáp nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, kính ghi về phần các châu huyện.

-Một đường từ xã Thúc Thủy huyện Hàm Yên (giáp núi tỉnh hạt) qua thành tỉnh đi lên phía trên, qua các huyện Hàm An, Vĩnh Tuy đến xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh, đi khoảng 14 ngày đường.

-Một đường từ xã Phục Lễ, Thu Châu (giáp núi tỉnh hạt), qua đò ngang sang phủ lý, qua châu Lục Yên đi thông đến núi Mã Yên thuộc tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 7 ngày đường.

-Một đường từ xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên đi về phía tây, qua phủ lý đến giáp huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 3 ngày đường.

Đồn lũy:

Hàm Yên 6, Vĩnh Tuy 2, Lục Yên 2.

Văn từ:

Chỉ có 2 châu Thu Châu, Lục Yên dựng chung 1 học từ (đền nhà học) ở xã Diên Loan Hạ, nay đã đổ nát.

Miếu có tên:

9 đền miếu, đều đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Bình:

-Nguyên định ngạch chọn lính: 76 người.

Dân:

-Đinh số: 2.506 người.

Ruộng đất: 7.300 mẫu.

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.956 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.882 hộc.

Cửa bến: 4

Hàm Yên 1, Thu Châu 1, Vĩnh Tuy 2.

Một mỏ cát có vàng ở huyện Vĩnh Tuy.

Còn có 2 mỏ khác (1 mỏ vàng, 1 mỏ chì) ở huyện Hàm Yên, nhưng đều đã đóng cửa từ trước.

Hai mỏ bạc ở huyện Vĩnh Tuy.

Một mỏ đồng ở huyện Vĩnh Tuy.

Dân ngụ cư hai hạng thuộc hộ và khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán, cộng 2.026 người. Trong đó:

-Thuộc hộ: 92 người.

-Khách hộ: 61 người.

-Người Thanh: 40 người.

-Người Nùng: 55 người.

-Người Mán: 213 người.

HUYỆN HÀM YÊN

Hàm Yên là huyện phụ quách của thành tỉnh, do phủ Yên Bình thống hạt. Huyện lỵ ở xã Y La tổng Trung Môn. Phía trước, phía sau đều dài 19 trượng. Bên trái, bên phải đều 18 trượng. Chu vi 74 trượng, xung quanh trồng rào gai, cách từng đoạn có đóng cọc nhọn, không có thành quách. Mở 1 cửa trước (cao 12 thước, rộng 9 thước).

Huyện hạt¹ phía đông giáp giới châu Chiêm Hoá, phía tây giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới huyện Vị Xuyên.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày rưỡi đường (toàn huyện rừng núi quanh co khúc khuỷu, khó đo số dặm).

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, phố, phường, trại.

1-Tổng Trung Môn, 13 xã, phố, phường:

- 1.Xã Trung Môn

2.Xã Y La

3.Xã Xuân Huy

4.Xã Hoàng Pháp

5.Xã Trang Trì

6.Xã Tiên Lũng

7.Xã Linh Sơn

8.Xã Chân Sơn

9.Phố Xuân Hoà

10.Phố Khách

11.Phố Tam Kỳ

12.Phuường Quảng Thị

13.Phuường Chủ Thị

2-Tổng Đông An, 7 xã, trại:

- 1.Xã Đông An

2.Xã Gia Cốc

3.Xã Vũ Cốc

4.Trại Viên Châu

5.Xã Tín Vũ

6.Xã Đông Sơn

7.Xã Linh Cốc

3-Tổng Diên Sơn², 6 xã:

- 1.Xã Diên Sơn

2.Xã Nghiêm Sơn

3.Xã Từ Thuỷ³

4.Xã Nhân Giả

5.Xã Văn Lâm

6.Xã Cam Lâm

4-Tổng Thường Túc⁴, 6 xã:

- 1.Xã Thường Túc⁵

2.Xã Thúc Thuỷ

3.Xã Kiệt Thạch

4.Xã Bình Trù

5.Xã Yên Đình

6.Xã Song Lĩnh

5-Tổng Lang Quán, 7 xã:

- 1.Xã Lang Quán

2.Xã Minh Lang

3.Xã Trình Lang

4.Xã Văn Yên

5.Xã Năng Hoàng⁶

6.Xã Hoàng Nghị

7.Xã Thanh Sơn⁷

6-Tổng Hùng Dị, 8 xã:

- 1.Xã Hùng Dị

2.Xã Ninh Dị

3.Xã Phong Năm

4.Xã Đăng Năm

5.Xã Tú Chung

6.Xã Lũ Khê

7.Xã Xuân Mai

8.Xã Tú Lĩnh

¹ Huyện Hàm Yên 咸安縣: Đời Trần về trước, theo ĐNNTC và PĐĐC, là huyện Sóc Sùng 槲崇. Thời thuộc Minh là huyện Văn Yên 文安. Đầu đời Lê đổi là huyện Sùng Yên 崇安. Năm Quang Thuận 7 (1466) đổi là huyện Phúc Yên 福安縣 thuộc phủ An Bình. Đời Gia Long-đầu Minh Mệnh vẫn theo cũ. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Hàm Yên. Nay là hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang.

² Ở phần ghi chung của phủ chép tên tổng là Diên Sơn, ở đây chép là Diên Thổ nhưng đã có dấu sửa lại.

³ Xã Từ Thuỷ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Từ Tuyên 慈泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Từ Thuỷ 慈水.

⁴ Xem chú sát dưới.

⁵ Tổng và xã Thường Túc: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Hằng Túc 恒足. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng 恒(Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thường Túc 常足.

⁶ Xã Năng Hoàng: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hoàng Nhậm 弘任. Đầu đời Tự Đức kiêng húy chữ Nhậm (Hong Nhậm 洪任, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là xã Năng Hoàng 能弘.

⁷ Xã Thanh Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Sơn 花山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa 花 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Sơn 青山.

7-Tổng Bình Ca, 5 xã:

- 1.Xã Bình Ca
- 2.Xã Đạo Viện
- 3.Xã Lang Cải
- 4.Xã Thiên Đông
- 5.Xã Tình Húc

8-Tổng Yên Lĩnh, 4 xã:

- 1.Xã Yên Lĩnh
- 2.Xã Yên Diên
- 3.Xã Trường Đà
- 4.Xã Cường Nỗ

9-Tổng Sơn Đô¹, 5 xã:

- 1.Xã Sơn Đô²
- 2.Xã Lục Hành
- 3.Xã Quảng Giáo
- 4.Xã Bình Trạch
- 5.Xã Nhân Lý

10-Tổng Yên Lũng, 9 xã:

- 1.Xã Yên Lũng
- 2.Xã Nhân Thọ
- 3.Xã Thọ Sơn
- 4.Xã Phúc Ninh
- 5.Xã An Cốc
- 6.Xã Trí Thủy
- 7.Xã Vĩnh Khoái
- 8.Xã Hiệp Môn
- 9.Xã Hoà Lũng

Phong tục:

Năm tổng Trung Mông, Đồng An, Diên Sơn, Thường Túc, Bình Ca đều là người Kinh, ít người đi học, phần nhiều làm nghề trồng cấy, hái củi. Người làm thợ và đi buôn không có mấy. Tục cưới xin tang ma còn cầu thả. Hàng năm vào hai tháng giữa của mùa xuân và mùa thu (tức tháng 2 và tháng 8) có lệ tế thần, mở hội ca hát đến 3-4 ngày mới thôi.

Các tổng An Lĩnh, Sơn Đô, Lang Quán, Hùng Dị, An Lũng hầu hết là người Thổ (Tày), người đi học chỉ cốt biết chữ để biên chép và ký tên mà thôi. Khi công việc cày cấy rảnh rỗi thì lên núi kiếm củi, vào rừng đi săn, xuống suối bắt cá. Làm thợ và đi buôn thì không có nghề nào tinh xảo. Cưới xin tang ma tùy cảnh từng nhà mà làm. Ăn mặc từng tiệm, không xa xỉ, thảnh thoả có 1-2 nhà người Mán làm nhà trên đỉnh núi, đốt nương làm rẫy trồng tría, du canh du cư, không ở nơi nào thành thôn động nhất định. Ốm đau bệnh tật chỉ tin thầy mo, không tin thầy thuốc. Lấy vợ lấy chồng thì kén nhà có cửa mà không đòi lễ. Không có người nào theo đạo Thiên chúa.

Sản vật:

Trong huyện đều là lúa vụ thu. Sau khi thu hoạch đều trồng khoai, đậu. Lâm phận có khá nhiều gỗ sắc, tre vầu, nứa, củ nâu v.v...

Hai xã Lang Cải, Đạo Viện trước kia có một mỏ vàng; xã Phúc Ninh trước có một mỏ chì, nhưng năm trước đã vãng lệnh cho đóng cửa.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai gió đông, thảnh thoả gió bắc, nhiều lạnh rét, ít ấm nóng. Trời mây âm u cả tuần, sương mù dày đặc, buổi sáng phải đến giờ Thìn mới thấy mặt trời, mới chừng nửa giờ Thân trời đã tối. Đến hạ tuần tháng 3 mới cảm thấy ấm áp. Tháng 4, 5, 6 gió nam nắng gắt. Tháng 7, 8 mưa lũ, lốc bão. Tháng 9, 10 ít mưa, nhiều ngày tạnh nắng, đã bắt đầu cảm thấy lạnh. Tháng 11, 12 gió bắc, rét đậm. Đó là khí hậu ấm, mát, lạnh, nóng trong một năm. Còn khí lam chương thì cả bốn mùa đều có. Còn thủy triều thì không đáng đến huyện hạt.

Núi sông:

-Núi Sấm Sơn: ở địa phận xã Tình Húc, một dãy núi liên tiếp, đột khởi ba ngọn, hình dáng lạ đẹp, cây cối xanh tốt, là dãy đá bảo vệ phía bên trái thành tỉnh, dòng sông Lô như giải áo vắt ngang phía trước, trên núi là ngôi đền thiêng, quả là ngọn danh sơn trong bản huyện.

¹ Xem chú sát dưới.

² Tổng và xã Sơn Đô: Đầu đời Tự Đức là tổng và xã Kim Đô金都, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là tổng và xã Sơn Đô山都.

-Núi Nghiêm Sơn: ở địa phận xã Nghiêm Sơn, núi đôi hùng vĩ, cây cối rậm rạp, trên núi có ngôi đền thiêng.

-Núi Chân Sơn: ở địa phận xã Chân Sơn, thế núi nhấp nhô, quanh co chạy dài khoảng 1-2 dặm đến xã Chân Sơn thì cao vọt lên. Trên núi có ngôi đền thiêng.

-Sông Lô: trên giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, dưới giáp xã Hoà Mục huyện Hùng Quan phủ Đoan Hùng tỉnh Sơn Tây, dài 220 dặm. Trong đó:

■Đoạn sông từ xã Nhân Thọ thuộc bản huyện, giáp xã Bình Sa huyện Vị Xuyên, đến ngã ba Cường Nỗ dài 120 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

■Đoạn sông từ ngã ba Cường Nỗ đến giáp xã Hoà Mục phủ Đoan Hùng dài 100 dặm, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 2 trượng.

-Sông Khâm: trên giáp xã Xóm Xá châu Chiêm Hoá, dưới đến ngã ba Cường Nỗ, chảy vào sông Lô, dài 105 dặm.

Danh thắng:

-Chùa Cao Sơn: ở xã Y La. Chùa dựng trên ngọn núi đất cao lớn, đỉnh núi bằng phẳng, rộng khoảng 3-4 sào, hai toà chùa Phật ngai nga, liên dãy với huyện lỵ và thành tỉnh, tiếng trống tiếng chuông văng vẳng, thật là chốn thiền môn trên đỉnh Thấu.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp giới huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, đường rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới châu Chiêm Hoá, đi khoảng 2 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp giới huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây, đi khoảng 1 ngày, đường rộng 5 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp giới huyện Vị Xuyên, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đường rộng 5 trượng.

Thành trì, đồn lũy:

-Thành tỉnh: ở địa phận xã Y La.

-Đồn Hương Mang: ở địa phận xã Hùng Dị, hiện đang canh giữ (các đồn kê dưới cũng thế).

-Đồn Cường Nỗ: ở địa phận xã Cường Nỗ.

-Đồn Kinh Châu: ở địa phận xã Y La.

-Đồn Bình Ca: ở địa phận xã Bình Ca.

-Đồn An Lĩnh: ở địa phận xã An Lĩnh.

Văn từ:

Bản huyện chưa kịp dựng Văn từ. Văn từ của tỉnh ở xã Y La.

Miếu có tên:

-Miếu thần Hiệp Thuận: xã Y La thờ phụng.

-Miếu thần Quang Nhuận: xã Tình Húc thờ phụng.

-Miếu thần Quan Công: phố Khách thờ phụng.

-Miếu Thành hoàng bản tỉnh: phố Đông Thành thờ phụng.

-Miếu thần Cao Sơn: xã Chân Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Mô Sơn: xã Nghiêm Sơn thờ phụng.

-Miếu thần Thượng tướng Hưng Đạo Đại vương đời Trần: phố Đông Thành thờ phụng, chưa được ban tặng diển lễ.

Binh:
Nguyên ngạch tuyển lính 13 người. Năm Tự Đức 20 (1867) cho rút ngạch để đổi lập 1 cơ Tuyên dũng, gồm 334 người (dân dâ bỏ trốn, ốm chết, hiện chỉ còn 60 người).

Dân:
Đình số theo sổ cũ: 775 người.

Ruộng đất:
Theo sổ cũ có: 2.318 mẫu 1 sào 10 thước 3 tấc.

Thuế đình điền cả năm:
-Nộp bằng tiền: 1.240 quan có lẻ.
-Nộp bằng thóc: 597 học có lẻ.

Cửa bến:
-Một cửa quan Tam Kỳ: ở địa phận xã Ý La, cùng với chi nhánh Diên Gia (trước là Phù Hiên) cả năm định ngạch thuế tiền 12.360 quan. Định lệ nộp một nửa bằng bạc là 1.030 lạng, một nửa bằng tiền là 6.180 quan.

Một mỏ vàng đã đóng cửa (ở địa phận hai xã Lang Cải, Đạo Viện. Cả năm nộp thuế vàng cát 1 lạng).

Một mỏ thiếc.
Dân ngụ cư người Thanh, Nùng, Mán, cộng 181 người. Trong đó:
-Người Thanh: 7 người.
-Người Nùng: 6 người.
-Người Mán: 168 người.

THU CHÂU

Thu Châu do phủ Yên Bình kiêm lý.
Châu hạt¹ phía đông giáp giới huyện Hàm Yên, phía tây giáp giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Tây Quan tỉnh Sơn Tây, phía bắc giáp giới châu Lục Yên.
Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 2 ngày đường.
Châu có 8 tổng, gồm 40 xã, phường:

- 1-Tổng Ngọc Chấn**, 6 xã:
- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Ngọc Chấn | 2.Xã Thu Vật | 3.Xã Bình Mục | 4.Xã Hướng Dương |
| 5.Xã Dịch Dương | 6.Xã Xuân Sinh | | |
- 2-Tổng Cẩm Nhân**, 5 xã:
- | | | | |
|---------------|---------------|----------------|------------|
| 1.Xã Cẩm Nhân | 2.Xã Tích Cốc | 3.Xã Bình Hanh | 4.Xã Mỹ Da |
| 5.Xã Xuân Lai | | | |

¹ Thu Châu 收州: Tên châu đặt từ thời thuộc Minh (theo THQQ), nhưng cũng có khả năng đã từ đời Trần (như cách hiểu của ĐNNTC) là châu Thu Vật 收物州. Qua các đời cho đến đầu Nguyễn không đổi. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là Thu Châu 收州, vẫn đặt thuộc phủ An Bình. Vì Thu Châu do phủ An Bình kiêm lý nên sau 1945 bỏ cấp phủ, Thu Châu đổi thành huyện Yên Bình. Nay là huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái.

3-Tổng Ấm Phúc, 4 xã:

1.Xã Ấm Phúc	2.Xã Kế Khê	3.Xã Dương Liễu	4.Xã Vô Tha
--------------	-------------	-----------------	-------------

4-Tổng Vĩnh Kiên, 5 xã:

1.Xã Vĩnh Kiên	2.Xã Yên Thịnh	3. Xã Vũ Linh	4.Xã Bạch Hà
5.Xã Phục Lễ			

5-Tổng Cẩm Ân, 4 xã:

1.Xã Cẩm Ân	2.Xã Bảo Ái	3.Xã Đồng Lang	4.Xã Phụ Thành
-------------	-------------	----------------	----------------

6-Tổng Mông Sơn, 5 xã:

1.Xã Mông Sơn	2.Xã Xuân Lôi	3.Xã Vạn Lại ¹	4.Xã Lãnh Thuỷ
5.Xã Phúc Lâm			

7-Tổng Đại Đồng, 7 xã, phường:

1.Xã Đại Đồng	2.Phường Đại Đồng	3.Xã Diên Loan Thượng	
4.Xã Diên Loan Trung	5.Xã Diên Loan Hạ	6.Xã Khuẩn Sơn	7.Xã Vũ Khê

8-Tổng Đạo Ngạn², 4 xã:

1.Xã Đạo Ngạn ³	2.Xã Diên Gia	3.Xã Đông Lý	4.Xã Ký Mã
----------------------------	---------------	--------------	------------

Phong tục:

Bốn tổng Đại Đồng, Ấm Phúc, Vĩnh Kiên, Đạo Ngạn đều là người Kinh.

Bốn tổng Ngọc Chấn, Cẩm Ân, Cẩm Nhân, Mông Sơn người Kinh, người Thổ (Tày) ở xen nhau. Dân chỉ làm nghề trồng trọt và đốn củi. Ít người đi học, thỉnh thoảng có một hai người chịu học, nhưng chỉ muốn biết chữ để biên chép, ký tên mà thôi. Làm thợ và đi buôn thì không có. Cưới xin, tang ma, cúng tế, ăn mặc đều đơn giản, đại khái cũng giống như phong tục huyện Hàm Yên.

Sản vật:

Ruộng chỉ có lúa vụ thu, ngoài ra trồng khoai, đậu. Lâm sản có tre, gỗ, vỏ dó, củ nâu, quả dọc v.v...

Khí hậu:

Giống khí hậu huyện Hàm Yên.

Núi sông:

Trong huyện nhiều rừng núi, nhưng đều tầm thường, chỉ có núi Biền Sơn ở xã Vũ Linh là núi có tên mà thôi.

Sông chỉ có một con sông Lôi Giang: Phía trên tiếp giáp địa phận châu Lục Yên, dưới đến giang phận xã Ngọc Chúc huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây. Sông phân nhiều là ghềnh đá, nước chảy rất xiết (tục gọi là sông Chảy). Trong đó, ghềnh đá nguy hiểm nhất là ghềnh Ông, ghềnh Bà (tục gọi là Thác Ông, Thác Bà). Đá sông dựng đứng tua tủa, nước chảy qua bãi đá nghe như tiếng sấm động, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm.

Đường đi:

-Một đường từ phủ lý đi về phía nam đến giáp xã Phù Hiên huyện Hùng Quan tỉnh Sơn Tây, đi khoảng nửa ngày, rồi đi chéo sang phía đông, đến xã Nhân Giả huyện Hàm Yên, đi khoảng một giờ thìn.

¹ Xã Vạn Lại: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Lại 時賴. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là xã Vạn Lại 萬賴.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Đạo Ngạn: Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Thì Ngạn 時岸. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Thì 時 (tên húy vua Tự Đức), đổi là Đạo Ngạn 道岸.

- Một đường từ phủ lý đi về phía bắc đến xã Thu Vật giáp địa phận châu Lục Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.
- Một đường từ phủ lý đi về phía tây đến giáp tổng Bách Lãm huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng 1 ngày rưỡi.
- Một đường từ phủ lý đi về phía đông đến giáp xã Nhân Mục huyện Vị Xuyên, đi khoảng 2 ngày đường.

Văn từ:

Cùng với châu Lục Yên dựng chung một đền Văn ở xã Diên Loan Hạ, hiện nay đã đổ nát.

Miếu có tên:

- Miếu thân Gia Quốc công¹: xã Đại Đồng phụng thờ.
- Miếu thân Thác Bà: xã Đạo Ngạn phụng thờ.

Binh:

Nguyên ngạch tuyển lính là 25 người. Năm Tự Đức 20 trích về để đổi lập thành 2 cơ Tuyên dũng, gồm 418 người (trước sau bỏ trốn và ốm chết, hiện còn 44 người).

Dân:

- Số đinh theo sổ cũ: 819 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất theo sổ cũ: 1.597 mẫu 1 sào.

Thuế:

- Thuế đinh điền cả năm theo sổ cũ:
- Nộp bằng tiền: 1.037 quan.
- Nộp bằng thóc: 413 học có lẻ.

Cửa quan:

- Cửa chi quan Diên Gia nguyên là chi quan Phù Hiên (ở xã Phù Hiên tỉnh Sơn Tây). Năm Tự Đức 15 (1862) dời đặt ở xã Diên Gia, cho nên đổi tên gọi như hiện nay.
- Dân ngụ cư người Nùng, Mán: 15 người.
- Người Nùng: 3 người.
- Người Mán: 12 người.

HUYỆN VĨNH TUY

Vĩnh Tuy là huyện thống hạt của phủ Yên Bình. Huyện lỵ trước đặt ở xã Lâm Đường, xung quanh trồng tre làm lũy, không có thành trì. Năm Tự Đức 17 (1864) dời về xã Trinh Tường. Đến năm thứ 22 (1869) bị phiếm chiếm phá, huyện lỵ bị phá huỷ, từ năm ngoái mới thu phục, tri huyện hiện đang trú ngụ ở xã Hà Dương chiêu dụ vô yên dân chúng để lo việc phòng bị, chưa có điều kiện tu sửa.

¹ Vũ Văn Mật: quê ở xã Ba Đông huyện Gia Phúc nay là huyện Gia Lộc, Hải Dương, là em Vũ Văn Uyên, do lãnh nhà Mạc, lên sinh sống ở xóm Khau Bầu xã Đại Đồng châu Thu Vật. Bấy giờ thổ tù châu Thu Vật là kẻ tàn ác, anh em Văn Uyên đem thuộc hạ đến giết đi, chiếm quyền cai quản rồi sai người vào hành tạ vua Lê ở Thanh Hoá xin quy thuận nhà Lê. Văn Uyên được phong Khánh Dương hầu. Sau khi Văn Uyên chết, Văn Mật được phong Gia Quốc công, quân lính có lúc đông tới cả vạn người, tục gọi là chúa Bầu (thành gọi là thành Bầu). Văn Mật mất, con là Vũ Công Kỷ kế tiếp trấn thủ vùng Đại Đồng, được phong tước Nhân Quốc công. Họ Vũ từ Văn Uyên, Văn Mật đến Vũ Công Tuấn là 6 đời, hơn 150 năm thế tập cai quản địa hạt Tuyên Quang.

Huyện hạt¹ phía đông giáp giới huyện Vị Xuyên, phía tây giáp châu Lục Yên thuộc bản tỉnh và châu Thủy Vĩ tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới huyện Vị Xuyên, phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 7 ngày đường. Nam bắc cách nhau 10 ngày đường.

Huyện có 6 tổng, gồm 27 xã:

- 1-Tổng Phương Độ, 3 xã:
1.Xã Phương Độ 2.Xã Bình Di 3.Xã Phấn Vũ
- 2-Tổng Tụ Long, 6 xã:
1.Xã Tụ Long 2.Xã Tụ Thành 3.Xã Tụ Nhân 4.Xã Tụ Nghĩa
5.Xã Tụ Hoà 6.Xã Tụ Mỹ
- 3-Tổng Trinh Tường, 3 xã:
1.Xã Trinh Tường 2.Xã Ngô Khê 3.Xã Hùng Nổ
- 4-Tổng Lâm Đường, 4 xã:
1.Xã Lâm Đường 2.Xã Phúc Tuy 3.Xã Đông Lang 4.Xã Vĩnh Gia
- 5-Tổng Mục Hà, 6 xã:
1.Xã Mục Hà 2.Xã Tiên Kiều 3.Xã Nghĩa Phì 4.Xã Hương Sơn
5.Xã Xuân Giang 6.Xã Yên Bình
- 6-Tổng Tiên Yên, 5 xã:
1.Xã Tiên Yên 2.Xã Trinh Trang 3.Xã Thượng Lũng 4.Xã Vũ Lang
5.Xã Hữu Bằng

Phong tục:
Dân cư trong 6 tổng đều là người Thổ (Tày), Nùng, Mán ở xen nhau. Gần đây bị phỉ tàn phá, người Thổ (Tày) trong 5 tổng phần nhiều bị chết hoặc phải xiêu tán. Nay người Mán nhiều, người Nùng và người Thổ (Tày) ít. Chỉ có các xã thuộc tổng Tụ Long người Nùng nhiều, người Mán và người Thổ (Tày) ít. Tục người Thổ (Tày) và người Nùng là làm nhà ở và cây cấy chỗ đất bằng, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Người Mán thì ở trên núi, đốt rẫy làm nương, ở nhà sàn, không giống như người Thổ (Tày). Quần áo màu xanh, dài ngắn khác nhau. Cưới xin, tang ma đơn giản tiết kiệm, dân đều theo đạo Phật. Trong đó người Thổ (Tày) thì trung hậu, người Mán thính thoảng cũng có người giữ tính hiểm ác hung hãn.

Sản vật:
Ruộng chỉ cấy một vụ lúa thu, ngoài ra trồng khoai, sắn, ngô, đậu. Lâm sản có sa nhân, củ nâu, nứa, gỗ sắc. Riêng tổng Tụ Long rải rác có nơi trồng cây thuốc phiện, lại có mỏ bạc, đồng. Xã Tiên Kiều trước có mỏ vàng, những năm gần đây bị phỉ quấy nhiễu đã đóng cửa.

Khí hậu:
Hai tổng Tiên Yên, Tụ Long cùng xã hai Bình Di, Phấn Vũ tổng Phương Độ là vùng lưng rừng gần kề núi đá. Mặt trời chưa lặn, khí độc đã bốc lên, đến giữa giờ Ty mới tan. Ba tổng Mục Hà, Lâm Đường, Trinh Tường cùng với xã Phương Độ tổng Phương Độ địa thế giáp sông liên núi, khí độc bốc

¹ Huyện Vĩnh Tuy 永綏縣: Nguyên là đất châu Vị Xuyên (đời Lê sơ là đất châu Bình Nguyên, x. chú *Huyện Vị Xuyên*). Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia châu Vị Xuyên làm hai huyện Vĩnh Tuy (hữu ngạn sông Lô) và huyện Vị Xuyên (tả ngạn sông Lô). Nay là huyện Bắc Quang và huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang. (Trong huyện này, như ghi trên có tổng Tụ Long và tổng Phương Độ; hai tổng này trước cùng 1 tổng Phương Độ 6 xã, sau tách ra thành 9 xã, năm 1887 đã bị Pháp cắt cho Trung Quốc, ghi chú cụ thể còn cần chờ công bố Hiệp định biên giới Việt-Trung trên đất liền đã ký kết giữa chính phủ hai nước năm 2000).

lên từ giữa giờ Thân, đến cuối giờ Thìn mới tan. Từ tháng 3 đến tháng 7 mưa nhiều, nước ở khe ngòi dâng lên, thời tiết nóng bức. Các tháng 8, 9 tạnh ráo, nước cạn, khí hậu ẩm áp. Các tháng mùa đông phần nhiều nắng tạnh, nhưng rét đậm, đến tháng 2 thì hơi lạnh mà thôi.

Núi sông:

Địa thế huyện hạt núi rừng liên tiếp. Cả sông và núi đều chia nhiều nhánh. Núi có tên thì chỉ có núi Nam Sơn ở xã Phương Độ; núi Ba Tiêu, đèo Phán Thủy của núi Đại Lĩnh Can (tên núi 3 chữ); núi Lão Quân, núi Đèo Thán ở xã Tụ Long.

-Một dải sông Lô, từ huyện Văn Sơn nước Thanh, qua 2 cầu Thượng Đẳng, Hạ Đẳng đến xã Tụ Thành chảy xuôi xuống, từ khe Tiên ở xã Bình Di chảy xuống đến khe Trì ở xã Lâm Đường, qua tất cả 18 khe (trong bản đồ đã chú rõ), qua các nơi trong đó có xã Hướng Minh huyện Vị Xuyên, chảy xuống một đoạn có khe Việt, khe Ngân, khe Mỏ, đều đổ vào sông Lô. Sông có nhiều ghềnh đá, thế nước chảy xiết, thuyền bè đi lại đều rất khó khăn.

-Lại một dải sông An Long từ sơn phận xã Tụ Nhân chảy ra có sông Bạc Giang, khe Thở, khe Bát Sát, khe Húc, khe Cò (Lộ khe) đổ vào sông ấy, rồi cũng đổ cả vào sông Lô.

-Lại một dòng khe Đen (Hắc khe) ở sơn phận xã Tụ Nhân đổ vào sông Lôi Giang ở châu Lục Yên, có một đầm nước nóng đổ vào khe Việt.

-Xã Tụ Mỹ có đầm Giao Long (Thuồng Luồng). Xã Tụ Thành giáp giới nước Thanh có sông Đổ Chú là nơi phân chia địa giới hai nước. Hai nước đều có đình bia. Đình bia của nước ta nay đã hư hỏng.

Ngoài ra trong rừng núi, các khe vực liên tiếp nhau không có tên gọi thì nhiều không kể hết.

Danh thắng:

-Mỏ đồng Tụ Long ở tổng Tụ Long, phố Hà Dương ở xã Phương Độ là những nơi trước đây có nhiều người Thanh đến cư ngụ, buôn bán đồng đúc.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ khe Trì theo sông Lô đi lên. Từ khe Trì đến An Long đi khoảng 4 canh giờ. Từ An Long đến Trinh Tường đi khoảng 1 ngày đường. Từ Trinh Tường đến Bắc Quang đi khoảng 1 ngày đường. Từ Bắc Quang đến Hà Dương đi khoảng 4 ngày đường. Từ Hà Dương đến đồn Bắc đi khoảng 1 ngày đường. Từ đồn Bắc đến đồn Tụ Long đi khoảng 2 ngày đường. Từ đồn Tụ Long đến giáp địa giới nước Thanh đi khoảng 1 ngày đường. Cộng từ khe Trì Khê đến địa giới nước Thanh đi khoảng 10 ngày lẻ 4 canh.

-Một đường nhỏ từ hai bờ tả hữu sông An Long đi lên đến Tụ Long, đi khoảng 6 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ An Long đến phố Bắc Pha châu Lục Yên đi khoảng 1 ngày đường.

Đồn lũy:

-Đồn Hà Dương: thuộc địa phận xã Phương Độ, đối bờ với đồn An Biên, hiện có quan quân [nước ta] lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn An Long: do dân dựng sở tại phòng thủ.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 34 người.

Dân:

-Định số theo sổ cũ: 777 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.861 mẫu 4 sào.

Thuế đình điền cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.285 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 745 hộ có lẻ.

Cửa quan:

- Cửa Bắc Tử: ở xã Tụ Hoà. Thuế cả năm 2.000 cân đồng đỏ.
- Cửa chính Bình Kênh: xã Phương Độ. Thuế cả năm 7.000 cân đồng đỏ.

Mỏ vàng:

- Mỏ vàng cát Tiên Kiều: ở xã Tiên Kiều. Nguyên lệ chi tiền công cho người đi tìm kiếm, hai tháng một lần được bao nhiêu thì tư về bộ biết. Cả năm được trên dưới 18 lạng.

Mỏ bạc, 2 mỏ:

- Mỏ Nam Đăng: ở xã Tụ Nhân. Thuế cả năm 30 lạng bạc.
- Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm 80 lạng bạc.

Mỏ đồng:

- Mỏ Tụ Long: ở xã Tụ Long. Thuế cả năm: 12.000 cân đồng đỏ. Lại xin chuyên chở muối mắm (mỗi năm là 100 vạn cân) đến mỏ để cấp cho dân phu, cho miễn thuế qua cửa quan, xin nộp 3.000 cân đồng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, người Nùng, người Mán: 224 người.

- Thuộc hộ là 92 người.
- Khách hộ là 61 người.
- Người Thanh là 33 người.
- Người Nùng là 23 người.
- Người Mán là 15 người.

CHÂU LỤC YÊN

Lục Yên là châu do phủ Yên Bình thống hạt. Châu lỵ trước kia đặt ở xã Thuận Mục. Trước đây giảm bỏ, do phủ Yên Bình kiêm nhiếp. Năm Tự Đức 17 (1864) khôi phục lại, sau đó lại dời về đặt ở xã Đào Lâm, tiếp sau lại bị phỉ cướp phá hư hại.

Châu hạt¹ phía đông giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía tây giáp giới hai huyện châu Trấn Yên, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, phía nam giáp giới Thu Châu, phía bắc giáp giới hai châu Thủy Vĩ, Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 3 ngày đường. Nam bắc cách nhau 5 ngày đường.

Châu có 6 tổng, gồm 27 xã:

- 1-Tổng Bì Hạ**, 6 xã:
- 1.Xã Bì Hạ

2.Xã Dự Vi

3.Xã Vĩnh Lạc

4.Xã Cổ Văn

5.Xã Từ Hiếu

6.Xã Liễu Đô
- 2-Tổng Trúc Lâu**, 4 xã:
- 1.Xã Trúc Lâu

2.Xã Động Quan

3.Xã Tô Trà

4.Xã Tô Mậu

¹ Châu Lục Yên 陸安縣: Huyện thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, qua các triều không đổi, đều thuộc phủ An Bình. Nay là huyện Lục Yên tỉnh Yên Bái.

- 3-Tổng Lâm Trường Thượng, 5 xã:

1.Xã Lâm Trường Thượng

2.Xã Lâm Trường Trung

3.Xã Tòng Lệnh

4.Xã Đào Lâm

5.Xã Minh Chuẩn
- 4-Tổng Lâm Trường Hạ, 5 xã:

1.Xã Lâm Trường Hạ

2.Xã Đà Dương

3.Xã Thản Cù

4.Xã Nhân Mục

5.Xã Thuận Mục
- 5-Tổng Lương Sơn, 4 xã:

1.Xã Lương Sơn

2.Xã Phúc Khánh

3.Xã Canh Quan

4.Xã Lâm Văn
- 6-Tổng Nghĩa Đô, 3 xã:

1.Xã Nghĩa Đô

2.Xã Xuân Kỳ

3.Xã Vị Thượng
- Phong tục:

Châu hạt đều là người Thổ (Tày), người Nùng, người Mán, chuyên làm ruộng, đón củi. Một ít người có học chữ. Tục chuộng tiết kiệm, đại để giống phong tục Thu Châu, Hàm Yên.
- Khí hậu:

Cũng giống khí hậu Thu Châu, Hàm Yên.
- Núi sông:

Trong châu hạt núi rừng tiếp liền nhau, nhưng đều tầm thường. Chỉ có núi Mạn Lĩnh ở xã Lâm Trường Hạ đáng kể là ngọn danh sơn.
- Sông:

Chỉ có một sông Lôi Giang. Còn lại đều là khe suối nhỏ.
- Sản vật:

Chỉ có củ nâu, nứa và các loại gỗ sắc.
- Đường đi:

Đều là đường nhỏ.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía nam đến xã Bì Hạ, đi khoảng hơn 1 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đi về phía đông đến đồn Bản Quả, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường từ Bắc Pha đến đồn Nghị Lang, đi khoảng 3 ngày. Lại từ đồn ấy đến núi Mã Yên thuộc châu Văn Bàn tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 2 ngày. Cộng đi khoảng hơn 5 ngày.

-Một đường từ Bắc Pha qua xã Thản Cù đến xã Trúc Lâu giáp địa phận xã Đông Quang huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hoá, đi khoảng hơn 3 ngày.
- Đồn lũy:

-Đồn Bắc Pha: do dân phu sở tại canh giữ. Ở dưới cũng thế.

-Đồn Bản Quả.
- Bình:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 4 người.
- Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 265 người.
- Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 523 mẫu.
- Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 393 quan.

-Nộp bằng thóc: 126 học.

PHỦ TƯƠNG AN

Phủ hạt ở góc đông bắc thượng du thành tỉnh. Phủ lỵ ở xã An Phú huyện Vĩnh Điện, trước từng bị phỉ phá phách, hiện đã thành hoang phế. Gần đây nạn phỉ mới dẹp yên, phủ lỵ chưa kịp sửa chữa.

Phủ hạt¹ phía đông giáp giới huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng và châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vĩnh Tuy, phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Đông tây cách nhau 8 ngày đường. Nam bắc cách nhau 16 ngày đường.

Phủ kiêm lý và kiêm nhiếp 2 huyện:

- Kiêm lý: huyện Vĩnh Điện.
- Kiêm nhiếp: huyện Đẻ Định.

1-**Huyện Vĩnh Điện**, 2 tổng:

- 1.Tổng Yên Vĩnh
- 2.Tổng Yên Phú

2-**Huyện Đẻ Định**, 2 tổng:

- 1.Tổng Đông Quang
- 2.Tổng Nam Quang

Phủ thống hạt 2 huyện châu: huyện Vị Xuyên, châu Chiêm Hoá.

3-**Huyện Vị Xuyên**, 5 tổng:

- 1.Tổng Yên Định
- 2.Tổng Phú Linh
- 3.Tổng Bằng Hành
- 4.Tổng Phù Loan
- 5.Tổng Nhân Mục

4-**Châu Chiêm Hoá**, 4 tổng:

- 1.Tổng Thổ Bình
- 2.Tổng Cổ Linh
- 3.Tổng Vĩnh Yên
- 4.Tổng Cồn Lôn

Phong tục:

Trong phủ hạt, bốn huyện châu đều là người Thổ (Tày), dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán ở xen nhau. Người Thổ (Tày) ở hai huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định phần nhiều theo cha con Phủ úy Nùng Hùng Phúc đi chinh chiến cho nên bắn súng kíp khá thành thạo. Ngoài ra, các phong tục đều đã ghi rõ ở phần chung toàn tỉnh.

Sản vật:

Lúa má, cây trồng đều như ở phủ Yên Bình. Riêng tổng Đông Quang huyện Đẻ Định có giống lê thơm thứ quả ngon. Ngoài ra có cây thuốc phiện (Đẻ Định, Vị Xuyên), sa nhân (Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên), vỏ cây dó (Chiêm Hoá), củ nâu, tre, gỗ thì ở đâu cũng có, đều là các thứ thổ sản trong phủ hạt.

Khí hậu:

Trong toàn phủ khí lam chương rất nặng nề. Thời tiết các mùa như đã ghi ở phần chung toàn tỉnh.

Núi sông:

Huyện Đẻ Định có các núi Cỏ Long, Ngọc Nữ, Ngọc Mạo.

Huyện Vĩnh Điện có các núi Bốc Khê, Tam Phùng.

¹ Phủ Tương An 襄安縣: Tên đặt khi lập năm Minh Mệnh 16 (1835) là phủ Yên Ninh 安寧縣 gồm các châu huyện tách từ phủ cũ An Bình: hai huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và Đẻ Định 底定縣 (do tách châu Bảo Lạc 保樂州), huyện Vị Xuyên 胃川州 (do tách châu Vị Xuyên), châu Chiêm Hoá 霑化州 (đổi tên châu Đại Man 大蠻州). Năm Thiệu Trị 2 (1842) đổi tên là phủ Tương An 襄安縣. Nay là đất huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng, huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang và huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

Huyện Vị Xuyên có các núi Nam Thiên, Môn Sơn, núi Hiểm Cảnh, núi Hiểm Hoạ, Sài Sơn, Bà Sơn, Chu Sơn, Bọt Sơn, Dương Sơn, núi Bồ Lai, núi Hành Sơn, núi Thuỷ Lạc.

Châu Chiêm Hoá có các núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Thần Sơn, núi Tạ Sơn.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang chảy thông đến sông Lô.

Danh thắng:

Huyện Đẻ Định có phố Vân Trung. Lại có trang Ngọc Mạo có Hang Gió.

Đường đi:

Các nơi tiếp giáp trong phủ hạt nhiều đường núi, nhiều nhánh rẽ, xem ghi rõ ở các châu huyện.

-Một đường từ xã Xóm Xá giáp giới huyện Hàm Yên châu Chiêm Hoá đi qua phố Đài ở châu lỵ châu Chiêm Hoá, Vĩnh Yên, [phố] Thượng Lãm, [phố] Hạ Lãm¹, đến phố Vân Trung (hiện là nơi ở của viên quyền Phủ uỷ) đi khoảng 10 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đến đồn Yên Lĩnh, giáp giới nước Thanh, đi khoảng 5 ngày đường.

Đồn lũy:

Các huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định, Vị Xuyên mỗi huyện đều có 1 đồn. Châu Chiêm Hoá 5 đồn.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 121 người.

Dân:

-Đinh số theo sổ cũ: 2.634 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 8.904 mẫu.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.404 quan.

-Nộp bằng thóc: 2.282 học.

Cửa quan:

Các huyện châu Vị Xuyên, Chiêm Hoá mỗi châu huyện đều có 1 cửa.

Mỏ vàng: ở huyện Vị Xuyên.

Lại còn có 4 mỏ đã đóng cửa từ trước: Đẻ Định 3 mỏ, Vị Xuyên 1 mỏ.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, và người Thanh, Nùng, Mán: 1.565 người.

-Thuộc hộ: 588 người.

-Khách hộ: 206 người.

-Người Thanh: 83 người.

-Người Nùng: 62 người.

-Người Mán: 626 người.

¹ Ở đây không ghi đơn vị, nhưng xem trên bản đồ châu Chiêm Hoá có ghi rõ "phố Thượng Lãm", "phố Hạ Lãm".

HUYỆN VĨNH ĐIỆN - HUYỆN ĐỂ ĐỊNH

Nguyên là châu Bảo Lạc, trong khoảng năm Minh Mệnh (1820-1840) chia đặt làm hai huyện.

Địa hạt¹ hai huyện phía đông giáp địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên và huyện Thạch Lâm tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp huyện Vị Xuyên, phía nam giáp châu Chiêm Hoá, phía bắc giáp hai phủ Khai Hoá, Trấn An nước Thanh.

Hai huyện đông tây cách nhau 8 ngày đường, nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

Huyện Vĩnh Điện, 2 tổng (do phủ kiêm lý), 11 xã:

1-Tổng Yên Vĩnh, 6 xã:

- 1.Xã Yên Đức
- 2.Xã Mông An
- 3.Xã Yên Lạc
- 4.Xã Lạc Thổ
- 5.Xã Mông Ân
- 6.Xã Giai Lạc

2-Tổng Yên Phú, 5 xã:

1. Xã Yên Phú
- 2.Xã Thanh Lương
- 3.Xã Lạc Nông
- 4.Xã Phú Nam
- 5.Xã Đường Âm

Huyện Để Định, 2 tổng (do phủ kiêm nhiếp), 9 xã:

1-Tổng Đông Quang, 5 xã:

- 1.Xã Hữu Vĩnh
- 2.Xã Mậu Duệ
- 3.Xã Niêm Sơn
- 4.Xã Yên Minh
- 5.Xã Bách Dích

2-Tổng Nam Quang, 4 xã:

- 1.Xã Ân Quang
- 2.Xã Yên Lãng
- 3.Xã Nam Cao
- 4.Xã Quan Quang

Phong tục:

Dân hai huyện nguyên có người Thổ (Tày), Nùng, Mèo, Mán, mỗi dân tộc có một hai tộc, gồm ba bốn hạng dân, phong tục tiếng nói đều khác nhau, không học hành, ít hiểu biết. Trong đó, người Thổ (Tày) tương đối có văn lễ, biết điều sỉ nhục. Các tục cưới xin, tang ma, cúng tế nửa xa xỉ, nửa tiết kiệm. Người Nùng, người Anh Miêu, người Mán La Quả thì ngu độn nhưng thật thà. Người Bạch Miêu (mèo trắng), người Mán Sơn Tử, Đại Bản, Tiểu Bản thì rất gian ác, hung hãn, không biết văn lễ. Cưới xin, tang ma cúng tế thì sơ sài không có nghi lễ. Người Nùng ở chân núi, người Mán ở sườn núi, người Mèo ở đỉnh núi, áo quần đơn giản, không trang sức hoa văn. Họ đều ở chỗ rừng núi, đình tráng các họ đều có súng kíp, dao nhọn để chống lại thú dữ. Người tốt thì 10 phần khoảng được 2, 3 phần, đại khái phân nhiều đều giỏi săn bắn.

Sản vật:

Chỉ có lúa vụ thu. Người Nùng sau khi cày cấy xong thì trồng khoai, lúa mạch ở chân núi. Người Mèo, Mán thì tìm chỗ hơi bằng phẳng trên đỉnh núi, sườn núi phát cây trồng khoai, lúa mạch, rải rác cũng gieo được lúa nương (lúa dẻo). Lâm sản có gỗ. Duy hai xã Yên Lãng, Ân Quang tổng Nam Quang nhiều gỗ sến, nhưng không có sông suối để vận chuyển, cho nên dân cũng không chặt bán. Còn như tre nứa và các hạng gỗ tạp thì là hạng tầm thường, không thể bán được. Đó là vì rừng núi hai huyện ấy đều ở trên thượng nguồn sông Khâm Giang. Hạ lưu sông ấy có 1 đoạn ở Hạ Lãm giữa sông

¹ Huyện Vĩnh Điện 永奠縣 và huyện Để Định 底定縣: Nguyên là đất huyện Bảo Lạc 保樂縣 đời Lý. Đời Lê cũng gọi là châu Bảo Lạc 保樂州 thuộc phủ An Bình. Các triều sau đều theo như thế. Năm Minh Mệnh 14 (1833) sau khi dẹp cuộc phản biến của Nùng Văn Vân, triều Minh Mệnh tách châu Bảo Lạc thành hai huyện Vĩnh Điện và Để Định, lúc đầu vẫn thuộc phủ An Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi thuộc phủ Yên Ninh mới lập. Nay là huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng. (Trong lịch sử đã từng có những cuộc đàm phán ngoại giao để giải quyết vấn đề biên giới ở huyện Bảo Lạc, những ghi chú cụ thể hơn còn cần phải chờ công bố Hiệp định biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết năm 2000).

đá dựng tua tủa như lông nhím, khi mưa lũ nếu có cây tre cây gỗ nào trôi xuống cũng đều bị va vào đá mà vỡ nát cả. Vì thế mà việc buôn bán không thông suốt, dân không được lợi. Chỉ có củ nâu, sa nhân kiếm được thì đi bộ gửi hàng đem đổi bán, nhưng được lợi cũng không bao nhiêu. Sơn phận tổng Đông Quang có giống quả lê thơm mà ngon, về sau vì bị phỉ quấy nhiễu, cây lớn phần nhiều bị chặt phá, cây nhỏ thì còn nhưng không được mấy. Lại khách hộ ở tổng ấy rải rác có người trồng cây thuốc phiện.

Khí hậu:

Đất giáp nước Thanh, nhiều sương núi khí độc, đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới hửng nắng. Đến cuối mùa xuân còn rét. Mùa hè nhiều mưa lũ, đường thủy đường bộ đều khó đi. Mùa đông sương độc như mưa, đến giờ Ngọ mới tan, rét buốt.

Núi sông:

Núi đá, núi đất liên tiếp, khó đếm được thực có bao nhiêu ngọn núi. Duy có núi đất Cổ Long ở xã Yên Phú là tương đối cao. Núi đá Ngọc Nữ ở xã Mông An, núi đá ở trang Ngọc Mạo, núi đá Tam Phùng là những núi rất cao và hiểm trở. Còn nữa thì chỉ là những núi tầm thường.

Sông, có 2 sông:

-Một sông từ sông Bách Nam ở phủ Trấn An nước Thanh đổ xuống cửa sông xã Ân Quang huyện Đẻ Định.

-Một sông từ sông phủ Khai Hoá đổ xuống cửa sông xã Yên Lăng huyện ấy.

Hai sông này hợp dòng ở xứ Nà Sài xã Yên Lăng (tục gọi là ngã ba Nà Sài) chảy đến xứ Hạ Lãm xã Lạc Nông, tiếp vào giang phận châu Chiêm Hoá, làm thượng lưu sông Khâm Giang.

Danh thắng:

Phố Vân Trung xã Ân Quang huyện Đẻ Định trước đây nhiều người Thanh ở buôn bán rất tấp nập. Lại ở trang Ngọc Mạo xã ấy có Hang Gió, bốn phía là vách đá dựng đứng, giữa có khoảng đất bằng chừng 30 mẫu, chân núi có ao, chu vi khoảng 20 trượng, nước trong không thấy đáy, lúc nào hình như cũng có gió nổi lên từ trong ao, mùa xuân mùa hè càng mạnh.

Đường đi:

-Một đường đi về phía tây nam, từ xã Lạc Nông huyện Vĩnh Điện giáp xã Yên Định huyện Vị Xuyên, có đoạn đi xuyên núi (theo đường trên đỉnh núi đá ở xã Lạc Nông mà đi, khá vất vả), hoặc theo đường ruộng ở chân núi, qua phố Thượng Lãm xã ấy rồi theo hữu ngạn sông Khâm đi đến xứ Nà Niên xã Yên Phú rồi qua sông sang phía tả ngạn đến xứ Hiểm Thiển xã Yên Đức (hai bên tả hữu đường này đều gần bờ sông, núi đá chỉ xứ Hiểm Thiển là có thể đi được, nhưng tay phải vin vào các vú đá, chân giẫm lên đá tai mèo mà đi rất gian nan. Qua xứ Nà Sài xã Yên Lăng đến phố Vân Trung xã Ân Quang, đi khoảng 4 ngày đường.

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía bắc, qua trang Ngọc Mạo cùng xã, đến xứ Lũng Mật giáp huyện Thanh Lâm tỉnh Cao Bằng, đi khoảng 2 ngày rưỡi. (Hai bên trái trang này núi đá dựng đứng, phải theo những chỗ thấp trên đỉnh núi mà đi, nhưng cũng chỉ một người qua lọt, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì không thể qua được. Bên phải trang núi đá khá cao, cũng phải theo đường trên đỉnh núi mà đi, ngồi cáng hoặc cưỡi ngựa thì rất khó đi).

-Một đường từ phố Vân Trung đi về phía đông đến xã Ân Quang giáp chợ Bách Nam phủ Trấn An, đi khoảng 2 ngày đường.

-Một đường từ xã Yên Lăng đi về phía đông, có 3 lối nhỏ: một lối đi đến sông Lãng Giang cùng xã ấy, đi khoảng 2 ngày; một lối đi đến xã Yên Lăng tổng Đông Quang, đi khoảng 4 ngày; một lối đi đến xã Bách Đích cùng tổng ấy, đi khoảng 6 ngày. Ba lối ấy đều đi đến giáp địa giới phủ Khai Hoá [nước Thanh].

-Một đường đi về phía nam, từ xã An Phú qua xứ Lưỡng Cá xã Mông Ân đến xã Thanh Lương, giáp xã Yên Viễn châu Chiêm Hoá, đi khoảng 4 ngày đường (trên đường này có xã Thanh Lương, đến sơn phận xã Yên Viễn thì chỉ người đi qua được, rất hiểm trở).

-Một đường đi phía bắc, từ xã Văn Trung đến đầu địa giới xã Giai Lạc giáp địa phận tỉnh Thái Nguyên, gọi là xứ Cổ đạo Bình thành (đường Cổ thành Bằng), đi khoảng 2 ngày đường.

Danh miếu:

Hai huyện ấy đều không có văn từ. Riêng xã Yên Phú có núi Cổ Long, trang Ngọc Mạo có núi Phá Giang, xã Mông An có núi Ngọc Nữ, là những núi sơn thần rất linh thiêng, cầu đảo đều được ứng nghiệm, đã làm đền tạm để thờ cúng.

Đồn lũy:

-Đồn Lưỡng Cá: thuộc xã Yên Phú huyện Vĩnh Điện, do dân dựng sở tại phòng thủ (ở dưới cũng thế), hiện có lính nhà Thanh lưu trú.

-Đồn Yên Lĩnh: Đồn cũ thuộc xã Mậu Duệ huyện Đẻ Định.

Binh:

-Huyện Vĩnh Điện: nguyên ngạch tuyển lính 15 người.

-Huyện Đẻ Định: nguyên ngạch tuyển lính 23 người.

Dân:

-Huyện Vĩnh Điện: Theo sổ cũ 334 người.

-Huyện Đẻ Định: Theo sổ cũ 467 người.

Ruộng đất:

-Huyện Vĩnh Điện: 1.082 mẫu có lẽ.

-Huyện Đẻ Định: 1.508 mẫu có lẽ.

Thuế:

Huyện Vĩnh Điện:

Thuế đình điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 549 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc: 277 học có lẽ.

Huyện Đẻ Định:

Thuế đình điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 757 quan có lẽ.

-Nộp bằng thóc. 387 học có lẽ.

Mỏ vàng cát:

-Mỏ Mậu Duệ: ở xã Mậu Duệ huyện Đẻ Định. Cả năm nộp vàng cát 2 lạng.

-Một mỏ đã đóng cửa: ở 2 xã Niêm Sơn và Quan Quang, cả năm nộp vàng cát 10 lạng.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ và người Thanh, Nùng, Mán:

Huyện Vĩnh Điện: 140 người.

-Thuộc hộ: 26 người.

-Khách hộ: 14 người.

-Người Thanh: 10 người.

-Người Nùng: 12 người.

-Người Mán: 78 người.

- Huyện Để Định: 711 người.
- Thuộc hộ: 486 người.
 - Khách hộ: 159 người.
 - Người Thanh: 32 người.
 - Người Nùng: 22 người.
 - Người Mán: 12 người.

HUYỆN VỊ XUYỀN

Vị Xuyên là huyện thống hạt của phủ Tương An. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Vô Điểm, xung quanh trồng tre làm lũy, không có thành trì. Năm Tự Đức 22 (1869), bị phỉ chiếm cướp, huyện lỵ bị tàn phá huỷ hoại, năm ngoài mới thu phục lại, trị huyện còn phải đóng nhờ ở Hà Dương để chiêu dụ dân chúng phòng bị, chưa kịp tu sửa huyện lỵ.

Huyện hạt¹ phía đông giáp giới hai huyện châu Để Định, Chiêm Hoá; phía tây giáp giới hai huyện châu Vĩnh Tuy, Lục Yên; phía nam giáp giới huyện Hàm Yên; phía bắc giáp giới phủ Khai Hoá nước Thanh.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 9 ngày đường.

Huyện có 5 tổng, gồm 31 xã:

- 1-Tổng Yên Định**, 5 xã:

1.Xã Yên Định	2.Xã Du Gia	3.Xã Tùng Bách	4.Xã Đại Miện
5.Xã Tiểu Miện			
- 2-Tổng Phú Linh**, 5 xã:

1.Xã Phú Linh	2.Xã Linh Hồ	3.Xã Lang Can	4.Xã Bạch Ngọc
5.Xã Thuý Loa			
- 3-Tổng Bằng Hành**, 8 xã:

1.Xã Bằng Hành	2.Xã Hường Minh	3.Xã Ngọc Liên	4.Xã Vô Điểm
5.Xã Hữu Sản ²	6.Xã Cao Đường	7.Xã Lạc Bạ	8.Xã Hành Mai
- 4-Tổng Phù Loan**, 5 xã:

1.Xã Phù Loan	2.Xã Ninh Kiệm	3.Xã Bình Sa	4.Xã Bạch Sa
5.Xã Minh Khương			
- 5-Tổng Nhân Mục**, 8 xã:

1.Xã Nhân Mục	2.Xã Pháp Cầm	3.Xã Loa Sơn	4.Xã Cao Đà
5.Xã Chàng Dương	6.Xã Vị Khê	7.Xã Bình Cốc	8.Xã Qui Nhân

¹ Huyện Vị Xuyên 胃川州: Thời thuộc Minh là châu Bình Nguyên 平原州. Nhà Lê, năm Quang Thuận 7 (1466) đổi đặt là châu Bình Nguyên 平源州 thuộc phủ An Bình. Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547-1561), đổi làm châu Vị Xuyên 胃川州. Đầu Nguyễn vẫn theo như vậy. Năm Minh Mệnh 14 (1833) chia Vị Xuyên làm hai huyện: hữu ngạn sông Lô là huyện Vĩnh Tuy, tả ngạn sông Lô là huyện Vị Xuyên. Lúc mới chia cả hai huyện cùng thuộc phủ An Bình, từ năm Minh Mệnh 16 (1835) tách huyện Vị Xuyên (đã chia) sang phủ Yên Ninh (sau là phủ Tương An). Nay là huyện Vị Xuyên và phần phía bắc huyện Bắc Quang (vùng các xã Hữu Sản, Vô Điểm) tỉnh Hà Giang.

² Xã Hữu Sản: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hằng Sản 恒産. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng 恒 (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là xã Hữu Sản 有産.

Phong tục:

Trong năm tổng thì hai tổng Phù Loan, Nhân Mục người Nùng, người Mán ở xen nhau. Đất ở của người Thổ (Tày), người Kinh gần ven sông, quần áo nhiều kiểu mà dài. Các tổng khác dân cư cũng ở xen nhau. Người Mán, Nùng, Thổ (Tày) thì thổ hào đều ở nhà sàn. Người Thổ (Tày), người Nùng ở chỗ đất bằng, khăn đất trồng cấy, dùng xe guồng dẫn nước vào ruộng. Chỉ có người Mán ở núi, quần áo cả dài và ngắn, đều nhuộm xanh, tiếng nói không giống nhau.

Sản vật:

Ruộng chỉ cấy một vụ thu. Lâm sản gỗ lạt các hạng thì cả năm tổng đều có, nhưng không nhiều. Chỉ có tổng Yên Định có trồng cây thuốc phiện. Các xã Linh Hồ, Bạch Ngọc, Hướng Minh trước có mỏ vàng, nhưng đều đã đóng cửa từ lâu.

Khí hậu:

Trong năm tổng chỉ có hai tổng Phù Loan, Nhân Mục cùng các xã Vô Chiêm, Bằng Hành, Hướng Minh tổng Bằng Hành, xã Phú Linh tổng Phú Linh dân cư ở những nơi sông núi giáp nhau, cứ khoảng giờ Thân, giờ Mùi sương mù khí độc bốc lên, đến giữa giờ Thìn (hôm sau) mới tan. Các tổng xã khác dân ở trong hang sâu, giữa giờ Mùi khí độc bốc lên, đến giữa giờ Tỵ (hôm sau) mới tan. Tháng 3 đến tháng 7 nhiều mưa, nước sông dâng cao. Các tháng 8, 9 thời tiết ẩm áp, nắng tạnh. Các tháng mùa đông khi trời tạnh sáng càng rét đậm. Tháng giêng, tháng hai thì chỉ se lạnh mà thôi.

Núi sông:

Núi rừng liên tiếp, cứ một núi một khe chạy dài rồi chia làm nhiều nhánh. Núi có tên chỉ có núi Nam Thiên Môn, núi Hiểm Cảnh ở xã Đại Miện; núi Hiểm Hoạ, núi Sài Sơn, núi Bà Sơn ở xã Phú Linh; núi Châu Sơn, núi Bột Sơn, núi Dương Sơn, núi Bằng Hành, núi Ngọc Liễn giáp liền núi Bồ Lai ở xã Hướng Minh; núi Hành Sơn ở xã Bằng Hành, núi Thuỷ Lạc ở xã Vô Điểm.

-Một dải sông Lô từ địa phận xã Tự Thành huyện Vĩnh Tuy đổ vào, bờ bên phải giáp bản huyện, đến khe Trì. Bên trái huyện hạt phía trên có sông Miện Giang chảy xuống đến khe Bình Sa, gồm 5 nhánh sông khe, chảy dồn vào sông Lô ở địa phận xã Hướng Minh. Huyện Vĩnh Tuy có khe Việt, khe Ngân, khe Kỳ¹. Bên dưới phía bên phải thuộc tổng Nhân Mục có bốn khe (đã chú rõ trong bản đồ) đều đổ vào sông Lô. Trong đó có sông Miện Giang từ nước Thanh chảy đến, ngoài ra các khe ngòi khác đều không có tên. Ngoài ra núi khe khác không có tên thì nhiều không kể xiết.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ xã Bình Sa đến xã Bạch Sa, đi khoảng 1 ngày rưỡi. Từ xã Bạch Sa đến xã Vô Điểm, đi khoảng 1 ngày. Từ xã Vô Điểm đến xã Hướng Minh, đi khoảng một ngày. Từ xã Hướng Minh đến khe Du đi khoảng 1 ngày. Từ khe Du đến [đôn] An Biên đi khoảng 1 ngày. Cộng đường đi khoảng 6 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Thượng Lãm, đi khoảng 2 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Đại Miện, đi khoảng 1 ngày rưỡi, đến xã Tiểu Miện đi khoảng 2 ngày, đến biên giới nước Thanh đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ An Biên đến xã Linh Hồ đi khoảng 1 ngày. Từ Linh Hồ đến xã Bạch Ngọc đi khoảng 1 ngày. Từ xã Bạch Ngọc đến xã Lương Can đi khoảng 2 ngày. Từ xã Lương Can đến tổng Thổ Bình huyện Chiêm Hoá đi khoảng nửa ngày.

¹ Khe này ở phần sông núi huyện Vĩnh Tuy thấy ghi là khe Mỏ 某 (chữ Nôm mỏ 某 và Kỳ 其 hơi giống nhau).

Đồn lũy:

-Đồn An Biên: đồn cũ thuộc xã Phú Linh, hiện có quan binh [nước ta] và quân lính nhà Thanh cùng đóng.

Binh:

-Nguyên ngạch tuyển lính: 35 người.

Dân:

-Số đinh theo sổ cũ: 812 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 3.406 mẫu có lẽ.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.450 quan.

-Nộp bằng thóc: 873 hộc.

Cửa quan:

Cửa nhánh Bình Kênh thuộc xã Phú Linh. Thuế cả năm là 1.000 cân đồng đỏ.

Mỏ vàng cát:

-Mỏ Hướng Minh thuộc xã Hướng Minh. Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Ba mỏ đã đóng cửa:

Mỏ Lương Can: Thuế cả năm 1 lạng vàng cát.

Mỏ Bạch Ngọc, Ngọc Liễn. Thuế cả năm 8 lạng vàng cát.

Mỏ Linh Hồ: Thuế cả năm 5 lạng vàng cát.

Dân ngụ cư thuộc hộ, khách hộ, người Thanh, Nùng, Mán: 294 người.

-Thuộc hộ: 76 người.

-Khách hộ: 33 người.

-Người Thanh: 28 người.

-Người Nùng: 15 người.

-Người Mán: 142 người.

CHÂU CHIÊM HOÁ

Chiêm Hoá là châu do phủ Tương An thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Gia Thận tổng Thổ Bình, xung quanh đắp lũy đất hình vuông, mỗi mặt dài 15 trượng 7 thước 7 tấc, chu vi 63 trượng 8 tấc, cao 2 thước 6 tấc. Mặt lũy và chân lũy đều dày 6 thước. Ngoài lũy trồng thêm hàng rào tre. Mặt trước có hào rộng 1 trượng, sâu 2 thước. Mở một cửa trước.

Châu hạt¹ phía đông giáp giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vị Xuyên (kê dưới đều thuộc bản tỉnh), phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới huyện Vĩnh Điện.

Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 7 ngày đường.

Châu có 4 tổng, gồm 40 xã, phố, vạ, trại:

1-Tổng Thổ Bình, 14 xã, phố, trại:

- 1.Xã Thổ Bình

2.Xã Vi Sơn

3.Xã Miện Dương

4.Xã Hà Lương

5.Xã Thân Xá

6.Xã Khúc Phụ

7.Xã Hùng Thốn

8.Xã Gia Thận

9.Xã Vĩnh Gia

10.Xã Xuân Hương

11.Xã Bình Long

12.Xã Xuân Quang

13.Phố Nghi

14.Trại Lôi Trinh

2-Tổng Cổ Linh, 15 xã, phố, vạ:

- 1.Xã Cổ Linh

2.Xã Ninh Dương

3.Xã Phúc Linh

4.Xã Xuân Linh

5.Xã Lương Mã²

6.Xã Xóm Xá

7.Xã Khai Quán

8.Xã Tùng Hiên

9.Xã Đài Quan

10.Xã Đài Mãn

11.Xã Phương Chử³

12.Xã Yên Lang

13.Phố Đài

14.Phố Trinh

15.Vạ Xóm

3-Tổng Vĩnh Yên, 7 xã:

- 1.Xã Vĩnh Yên

2.Xã Vĩnh Khánh

3.Xã Thanh Tương⁴

4.Xã Trùng Khánh

5.Xã Năng Khả

6.Xã Thượng Lâm

7.Xã Khuẩn Hà

4.Tổng Côn Lôn, 4 xã:

- 1.Xã Côn Lôn

2.Xã Đà Vị

3.Xã Yên Viễn

4.Xã Thượng Nông

Phong tục:

Dân trong châu ở nhà sàn, phần nhiều gieo lúa nếp. Mặc thuần quần áo nhuộm chàm. Ít người biết chữ, chuộng quỷ thần, phần nhiều tin mo then. Khi ốm đau bệnh tật thì lập đàn cầu đảo, không dùng thuốc. Tập tục đại để là đơn giản tằn tiện. Hàng năm mùa xuân tháng giêng trai gái, từng đôi cùng nhau ném quả còn (quả còn vuông khoảng 1 tấc, khâu bằng vải màu, bên trong nhồi bông, ngoài buộc một dải tua dài chừng 1 thước 5 tấc) để vui chơi, khoảng 10 ngày mới tan hội. Đến tháng 9, khi lúa chín, trai gái lại tập trung chày cối giã gạo chung cho vui.

¹ Châu Chiêm Hoá: Đời Đinh Lê là châu Vị Long 渭龍. Thời thuộc Minh là châu Đại Man 大蠻. Các triều từ Lê sơ đến Nguyễn đều giữ tên cũ là châu Đại Man thuộc phủ An Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835) đổi là châu Chiêm Hoá 霑化 và đặt thuộc phủ Yên Ninh mới lập cùng năm. Nay là huyện Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang.

² Xã Lương Mã: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Mã 金馬. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là Lương Mã 良馬.

³ Xã Phương Chử: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Độ 華渡, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa 華 (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Phương Chử 芳渚.

⁴ Xã Thanh Tương: Đầu đời Tự Đức về trước là xã Kim Tương 金湘. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (Triệu Tổ Nguyễn Kim), đổi là xã Thanh Tương 青湘.

Sản vật:

Trong châu đều là ruộng vụ thu. Gặt xong tùy từng nơi mà trồng bông, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra chỉ có củ nâu, vỏ cây dó, và tre gỗ mà thôi.

Khí hậu:

Khoảng tháng 4, tháng 5 thường có mưa to, gió bão. Sương mù lam chướng bốc ào ào, khoảng tháng 10, 11 là nặng nề nhất, buổi sáng đến khoảng giờ Thìn, giờ Tỵ mới thấy rạng ánh mặt trời. Nước sông Khâm Giang màu xanh như chàm. Khí đất ở đồng ruộng hơi nặng, công việc cày cấy đều vất vả hơn ở miền hạ du, nhưng lúa thường chín sớm hơn. Đó là khí hậu sớm muộn khác nhau vậy.

Sông núi:

-Núi Thần Sơn: ở xã Gia Thịnh tổng Thổ Bình.

-Núi Tượng Sơn: ở xã Khúc Phụ tổng Thổ Bình.

-Núi Tạ Sơn: ở xã Vĩnh Yên tổng Vĩnh Yên.

Sông chỉ có một dải sông Khâm Giang.

Đường đi:

-Một đường lớn từ xã Xóm Xá đến châu lý, đi khoảng 1 ngày; đến phố Đài, đi khoảng 1 ngày; đến đồn Vĩnh Yên, đi khoảng nửa ngày; đến đồn Chợ Xá, đi khoảng 1 ngày rưỡi; đến xã Lạc Thổ huyện Vĩnh Điện, đi khoảng 3 ngày; cộng 8 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đến giáp địa giới tổng Phú Linh huyện Vị Xuyên, đi ước hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi đường tắt đến giáp địa giới tổng Yên Lũng huyện Hàm Yên, đi khoảng 1 ngày rưỡi.

-Một đường nhỏ từ châu lý đi xuống đến địa giới tổng Sơn Đô huyện Hàm Yên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một đường nhỏ từ Xóm Vạn qua các xã Xóm Xá, Khai Quán, Cổ Linh, Lương Mã đến giáp địa giới tổng Định Biên tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 3 ngày.

-Một đường nhỏ từ xã Xóm Xá đi lên đến các xã Phố Trinh, Bình Long, Tùng Hiền, Phố Đài, Đài Mãn, Phương Chử, Đài Quan, đến giáp địa giới tổng Phong Huân tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng 5 ngày.

-Một đường nhỏ từ Phố Đài đến xã Yên Lang giáp địa giới tổng Nhu Viễn tỉnh Thái Nguyên, đi khoảng hơn 2 ngày.

-Một dòng sông Khâm Giang từ Xóm Vạn, qua đồn Vĩnh Yên đến Phố Đôn, đi thuyền khoảng 8 ngày.

-Một dòng sông Hoàn Giang từ đồn Vĩnh Yên đến đồn Chợ Xá đi thuyền khoảng hơn 3 ngày.

Đồn lũy:

-Đồn Xóm Xá: Hiện có quân triều đình đóng giữ (ở dưới cũng thế).

-Đồn Vĩnh Yên: trước là bảo.

-Đồn Chợ Xá.

Binh:

-Nguyên ngạch chọn lính: 48 người. Năm Tự Đức thứ 20 (1867) cho rút số về để đổi lập 3 cơ Tuyền dũng gồm 250 người. (Tùng bị phỉ quấy nhiễu, hiện bỏ trốn và ốm chết gần hết).

Dân:

-Định số theo sổ cũ: 1.021 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất theo sổ cũ: 2.906 mẫu có lẽ.

Thuế:

Thuế đinh điền cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.646 quan có lẻ.
- Nộp bằng thóc: 743 học có lẻ.

Cửa quan:

-Cửa Đài Vạn: thuộc xã Vạn Đài. Nguyên lệ cả năm nộp thuế tiền 3.500 quan.

Dân ngụ cư Thanh, Nùng, Mán: 420 người.

- Người Thanh: 13 người.
- Người Nùng: 13 người.
- Người Mán: 394 người.

宣光省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

宣光省目錄

原本無有

宣光省	頁一
安平府	頁五
咸安縣	頁七
收州	頁十一
永綏縣	頁十四
陸安縣	頁十八
襄安府	頁二十
永奠縣	頁二十二
底定縣	頁二二
渭川縣	頁二六
霑化州	頁二九

同慶敕製御覽

宣光省

省城在咸安縣綺羅社。城砌蜂石，周通長貳百五拾玖丈捌尺捌寸，高玖尺柒寸。門叁（後邊近山無開門）。濠叁面（前、後、左），闊深各五尺至壹丈不等（由多石磧不能開鑿）。夏、秋多水，春、冬乾涸。左面臨江。前、左貳門設有闔門。闔壘土築，高陸尺。省城外有羅城，亦土築前、後、右周陸百肆拾貳丈五尺，高叁尺。左控江岸，外樹青竹。咸安縣莅及各庸居民均在左邊江岸。省轄東夾山西、高平、太原叁省界，西夾興化、山西省界，南夾山西省界，北夾清國開化鎮安貳府界。省轄東西相距拾叁日，南北相距拾陸日程（全轄山林紆曲，不能詳度里數）。

統府貳，縣州捌

平安府兼理收州，統轄咸安、永綏、陸安

襄安府兼理永奠，併攝底定，統轄渭川、霑化

風俗

貳府惟咸安、收州漢、土參半，餘均土民與投寓之清儂蠻人屬戶（內有白苗、英苗、黑苗）、客戶，衣服多用青色。土蠻衣衫稍長，餘皆短。均以耕播爲業，少文學，習頑詐，易惑難曉。技藝並無工巧

（惟永奠、底定土民稍諳放鳥鎗）。俗多尚鬼。病惟禱神，不用醫藥。年前上游人來寓，間有從左。近因匪擾散，現無。

物產

田均秋禾及糯、芋、荳、麥，無夏禾。林產砂仁（出永奠、底定、永綏、渭川）、楮皮（出霑化）、楠子（可搗油，出收州）、禹餘糧及沙竹、色木處處有之。底定東光總雪梨少佳。又伊總與渭川之安定，永綏之聚隆間有播植鴉片。聚隆礦赤銅舊稱豐美，○經匪擾几乎閉○。

24

氣候

地近北。春正月猶寒，叁月始溫。夏月炎暑更酷。柒、捌月微涼。玖月已寒。冬月特甚。最嵐瘴，煙氣迷塞，日間辰、巳方得晴霽。咸安、收州貳轄瘴氣稍輕。上游永奠、底定、渭川、霑化、永綏、陸安均屬深重。叁、玖等月尤甚（諺云：胸膈橘蠟肥，胸巴艾木丐搵尋術）。全轄潮候不到。

山水

省轄均是山林聯絡。其有名者，惟咸安之森山爲省城之後山。此外嚴山、眞山、收州之駢山，永綏之老君山、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺、南山、芭蕉嶺，陸安之椶嶺，永奠之古龍、玉女、玉帽，底定之卜溪山、三逢山，渭川之南天門山、險境山、險

畫山、柴山、娑山、朱山、倖山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山，霑化之象山、神山、謝山。餘無名山頗多。

水有瀘江（源自清國文山縣經永綏縣聚成社）、襟江（源出清國小鎮安縣，經底定縣恩光社）、潘江（源出興省水尾州，經陸安州莫關社）。餘小溪澗不可勝計。

名勝

省轄僻處邊隅，惟咸安高山（即春雷）寺頗爲名藍，底定恩光社雲中庸（原屬保樂州），永綏之聚隆銅礦舊稱湊集。又恩光社玉帽庄有風竅頗異聞。

路程

（山溪屈曲，不能詳度里數。又林徑多岐難盡舉）

一條關報路南自束山社（夾山省山和站）至省城，長半日程，橫壹丈。

一條自省城稍西復轉北，經香芒屯渡瀘江，沿江而上，過永綏、渭川貳轄至聚隆堡，拾貳日程；又自伊堡至夾清界碑亭處，一日半，共拾叁日半。

33

一條自省城春和庸渡江由長陀社沿襟江而上，經霑化、永奠、底定至夾清界安嶺堡。拾陸日。

一條自省城西行經收州、陸安抵興轄館司關所，陸日程。

向上各條陸路均是鳥道險阻難行。

屯壘拾捌：

咸安陸，永綏貳，陸安貳，永奠壹，底定壹，渭川

壹，霑化五。

文祠（省祠在咸安。各縣州惟收、陸貳州同設壹所，餘均未建）。

名廟玖：咸安柒，收州貳。惟協順、光潤貳廟最靈應。

兵（由據嗣德拾壹年銷送冊以下）

原冊現著揀兵壹百玖拾柒人。自嗣德拾五年省城有事，上游路梗，兵多遜欠。貳拾年省臣摺^四準抽回揀兵，設立宣勇。（咸安宣勇壹奇，兵叁百叁拾肆人；收州宣勇貳奇，兵肆百拾捌人；霑化宣勇叁奇，兵貳百五拾人；餘各縣州未經改束。）節因匪擾遜散，現存兩奇，兵壹百肆人（一奇陸拾人；貳奇肆拾肆人）。

民

原銷冊丁數五千壹百肆拾人。節因匪擾漂散，現奉招撫，未盡回復。

田土

原冊壹萬陸千貳百肆畝

錢粟

原冊全年丁田稅錢捌千叁百陸拾壹貫；粟肆千壹百陸拾肆斛。

關津

咸安、收州、渭川、霑化各壹；永綏貳。

全年應徵錢九千柒百叁拾貫。銀壹千叁拾兩；赤銅壹萬斤。

金砂礦叁：永綏、底定、渭川各壹。

內貳礦全年稅金共叁兩；內壹礦支官錢派人採取，年納拾捌兩上下。

又原封閉金礦五（由嗣德拾五年奉勘增封壹所）咸安、渭川各壹，底定叁。同年共金貳拾五兩。

原封閉鉛礦壹：咸安

銀礦貳：均屬永綏。全年稅銀壹百拾兩。

銅礦壹：屬永綏。全年赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（壹百萬斤）往礦所給夫，過關免稅，願納銅叁千斤。

投寓屬客清儂貳千貳拾陸人

屬客戶清人每人年稅銀貳兩；儂蠻每人年稅銀壹兩

屬戶陸百捌拾人

客戶貳百陸拾柒人

清人壹百貳拾叁人

儂人壹百拾柒人

蠻人捌百叁拾玖人

再奉究兵額，間有募兵（宣光衛玖隊，巡城貳隊，礮手壹

隊）肆百柒拾玖人，不在各縣州數內，致無列入上款。

安平府

府轄包省城。府莅在收州田彎下社，土壘。自嗣德貳拾肆年爲匪擾壞。去年甫經收復未能修辦。府轄東夾霑化州並山省山陽縣界，西夾興省水尾、鎮安貳州縣、山省西關縣界，南夾山省雄關縣界，北夾清國開化府界。東西相距五日程，南北相距拾肆日程。

兼理收州捌總：

大同 道岸

飲福

永堅

玉振 蒙山

感恩

感恩

統轄咸安、永綏、陸安叁縣州

咸安縣拾總：

常足 同安

山都

中門

琅館 雄異

安嶺

田山

安隴 平歌

永綏縣陸總：

芳度 聚隆

禎祥

林塘

穆河 先安

陸安州陸總：

風俗

邳下 竹樓 林場上 林場下
梁山 義都

咸安、收州貳轄土、漢相半；永綏、陸安均土民，及清、儂、蠻屬客戶，風俗經奉詳編下。

物產

田均秋禾及糯芋荳麥。惟永綏之砂仁、鴉片，聚隆銅，收州之槓子稍多。餘如禹餘糧、色木、沙竹在在有之。

氣候

咸安、收州瘴氣稍輕，永綏、陸安瘴氣深重。節氣均依省編。

山水

咸安之森山、嚴山、真山，收州之駢山，永綏之老君山、芭蕉嶺、大嶺杆山、分水嶺，陸安之慢嶺。水惟潘江一帶有達瀘江。

名勝

咸安有高山寺，永綏有聚隆礦、河楊庸。

路程

（府轄接夾山路多岐，經奉詳各縣州編下）
一條自咸安縣東水社（夾山省轄）經省城而上，過咸安、永綏等轄至聚成社，夾清國界，拾肆日程。

一條自收州復禮社（夾山省轄）橫渡經府莅，過陸安州達興轄鞍山，柒日程。

一條自夾渭川縣仁睦社西行，經府莅至夾興省鎮安縣，叁日程。

屯壘

咸安陸，永綏貳，陸安貳

文祠

惟收州陸安貳州同建學祠壹，在田彎下社，今現頽圯。

名廟玖，均依省編。

62

兵

原揀兵柒拾陸人

民

丁數貳千五百陸人

田土柒千叁百畝

錢粟

全年丁田稅錢叁千玖百五拾陸貫；粟壹千捌百捌拾貳

斛

關津肆：咸安、收州各壹；永綏貳

金砂礦壹：永綏

又原封閉礦貳：咸安金礦鉛礦各壹

銀礦貳：永綏

銅礦壹：永綏

投寓屬戶清儂蠻肆百陸拾壹人

屬戶玖拾貳人；客戶陸拾壹人；清人肆拾人；儂人五拾伍人；蠻人貳百拾玖人

73

咸安縣

（省城附郭）

安平府統轄。縣莅在中門總綺羅社。前後各拾玖丈，左右各拾捌丈，通長柒拾肆丈，包籬芽苗，間以尖籌，無有城郭。前門壹（高拾貳尺，闊玖尺）。其轄東夾霑化州界，西夾山省雄關縣界。南夾山省山陽縣界，北夾渭川縣界。東西相距叁日程，南北相距貳日半。（全轄山林屈曲，難度里數）。

總拾，社庸坊寨柒拾

中門總拾叁社庸坊：

中門社

綺羅社

春徽社

弘法社

莊持社

僊隴社

靈山社

真山社

春和庸

客庸

三岐庸

廣市坊

燭市坊

同安總柒社寨：

同安社 嘉穀社 雨穀社 園洲寨
信武社 東山社 靈穀社

田山總陸社：

田山社 嚴山社 慈水社 仁者社
雲霖社 霄霖社

常足總陸社：

常足社 束水社 碣石社 平疇社
安庭社 雙嶺社

琅館總柒社：

琅館社 鳴琅社 呈琅社 文安社
能弘社 弘毅社 青山社

雄異總捌社：

雄異社 寧異社 豐稔社 登稔社
秀鍾社 屢溪社 春梅社 秀嶺社

平歌總五社：

平歌社 道院社 琅改社 遷冬社
晴旭社

安嶺總肆社：

安嶺社 安延社 長陀社 疆弩社
山都總五社：

山都總五社：

山都社 力行社 廣教社 平擇社
仁里社

安隴總玖社：

安隴社 仁壽社 壽山社 福寧社
安穀社 智水社 永快社 峽門社
和隴社

風俗

中門、同安、田山、常足、平歌五總皆是漢民，文學者少，農樵者多，工商亦無幾。婚喪俗尚苟且。遞年春秋貳仲例皆設席娛神祭祀歌唱三四日乃罷。安嶺、山都、琅館、雄異、安隴稍屬土民，爲學但求知編記而已。耕農之暇，山而樵，林而畋，溪而漁。工商別無精巧。冠昏喪祭多用權宜。衣服飲食無有奢靡。間有蠻民一二每于山嶺結屋，刀耕火耨，遷徙無常，不成村峒。疾病則信巫而不信醫。嫁娶則論財而不論禮。其左道均無。

物產

全轄田均秋禾。獲後皆植芋荳。林分頗有色木、青皮沙竹、禹餘糧等項。再琅改、道院貳社舊有金礦壹所，福寧社舊有鉛礦壹所。年前經奉各封閉。

氣候

正、貳月東風，間以北風，寒氣多於溫氣，陰雨連旬，暄霧蔽空，辰牌方見天日，申半已屬陰霾。叁月下旬始覺溫和。肆、五、陸月南風盛暑。柒、捌月積水漲潦，秋風颶風。玖、拾月雨少晴多，已覺

寒冷。拾壹、拾貳月朔風嚴寒。此壹歲溫涼寒暑之氣候也。若夫嵐瘴之氣四序皆然。全轄潮候不到。

山水

林山：晴旭社分。聯絡一條，突起三峰形體秀麗樹木青蒼，爲省城護衛之左砂，前襟瀘水，上屹靈祠，乃縣轄之望山也。

嚴山：嚴山社分。山勢起伏，蜿蜒一二里許，至真山社大突，眾低獨高，眾小獨大，樹木翠茂。上有靈祠。

一條瀘江上夾渭川縣平沙社，下夾山省端雄府雄關縣和睦社，長貳百貳拾里。

內自縣轄仁壽社，夾渭川縣平沙社至我巴彊弩，長壹百貳拾里，橫叁拾丈上下，深貳丈上下。

內自我巴彊弩至夾端雄府和睦社，長壹百里，橫叁拾丈上下，深貳丈上下。

一條襟江上夾霑化州苦舍社，下至我巴彊弩，入于瀘江，長壹百五里。

名勝

高山寺：綺羅社。土山高大，山嶺平坦，廣可三、四高。梵砌二座，棟宇巍峨，與省城縣所左右毗連。漏鼓覺鐘聲聲相間，洵禪關一驚嶺也。

路程

一條關報路自縣莅而西，夾山省雄關縣界，長半日程，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，夾霑化州界，長貳日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而南，夾山省山陽縣界，長壹日程，橫五尺。

一條小路自縣莅而北，夾渭川縣界，長壹日程，橫五尺。

城池屯壘

省城：綺羅社分

香芒屯：雄異社分，現當防截以下

彊弩屯：彊弩社分

礮碇屯：綺羅社分

平歌屯：平歌社分

安嶺屯：安嶺社分

文祠

本縣未及建設。省祠在綺羅社。

名勝

協順神廟：綺羅社奉祀。節經蒙有敕文以下

光潤神廟：晴旭社奉祀。

關公神廟：客庸奉祀。

本省城隍廟：東城庸奉祀。

高山神廟：真山社奉祀。

謨山神廟：嚴山社奉祀。

陳上將興道大王神廟：東城庸奉祀。由未蒙贈典。

兵

原揀兵拾叁人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇壹奇。

勇叁百叁拾肆人（節次逃死散，現存陸拾人）。

民

10b

原丁數柒百柒拾五人

田土

原貳千叁百拾捌畝壹高拾尺叁寸

錢粟

原丁田稅錢壹千貳百肆拾貫零；粟五百玖拾柒斛零

關津

三岐關在綺羅社分與延嘉支（舊扶軒）全年原稅錢壹

萬貳千叁百陸拾貫，例納半銀壹叁拾兩；半錢陸

千壹百捌拾貫。

原封閉金礦壹所（在琅改、道院貳社分。全年金砂稅壹

兩）；鉛礦壹所。

投寓清儂蠻壹百捌拾壹人

清人柒人

清人陸人

蠻人壹百陸拾捌人

11a

收州

安平府兼理。州轄東夾咸安縣界，西夾興省鎮安縣

界，南夾山省西關縣界，北夾陸安州界。州轄東西

相距叁日程，南北相距貳日程。

總捌，社坊肆拾。

玉振總陸社：

玉振社

收物社

平穆社

向陽社

驛陽社

春生社

感仁總五社：

感仁社

積穀社

平亨社

美瑯社

春萊社

飲福總肆社：

飲福社

薊溪社

楊柳社

無他社

永堅總五社：

永堅社

安盛社

武靈社

白河社

復禮社

11b

感恩總肆社：

感恩社

保愛社

同琅社

阜成社

蒙山總五社：

蒙山社 春雷社 萬賴社 冷水社
福林社

大同總柒社坊：

大同社 大同坊 田彎上社 田彎中社
田彎下社 菌山社 武溪社

道岸總肆社：

道岸社 延嘉社 東里社 驢馬社

風俗

大同、飲福、永堅、道岸肆總均漢民；玉振、感恩、感仁、蒙山肆總漢土相雜。惟事農樵，文學者少，就中間有一二爲學，但求稍知編記。工商具無。冠昏喪祭，¹²⁹衣食均務儉約，大概與咸安縣風俗相同。

物產

田均秋禾及芋荳。林產竹木、楮皮、禹餘糧、椅子等類。

氣候

與咸安縣氣候相同。

山水

全轄多山林，然皆尋常。惟武靈社駢山頗爲名山。水則惟潘江一派，上接陸安州分，下達于山省雄關縣玉燭社江分。江多石灘，水流甚急（俗呼爲淹沚）。

就中石灘之最險者，有稱翁灘、娑灘（俗呼爲托翁、托娑），江石林立，水從石裡喘奔，聲似雷鳴。船筏過者甚危。

路程

129

一條自府莅南行至夾山省雄關縣扶軒社，半日程。稍轉東至咸安縣仁者社，壹辰。
一條自府莅北行至收物社（夾陸安州分），壹日半。
一條自府莅西行至夾興省鎮安縣百凜總，壹日程。
一條自府莅東行至夾渭川縣仁睦社，貳日程。

文祠

與陸安州同建壹所，在田彎下社，現經頽圯。

名廟

嘉國公神廟：大同社奉祀
托娑神廟：道岸社奉祀

兵

原揀兵貳拾五人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇貳奇勇肆百拾捌人。節次迭死散，現存肆拾肆人。¹³⁰

民

原丁數陸百捌拾玖人

田土

原壹千五百玖拾柒畝壹高

錢粟

原丁田稅錢壹千叁拾柒貫零；粟肆百拾叁斛零

關

延嘉支關原扶軒支（在山省扶軒社）。嗣德拾五年移設于延嘉社，因改今名。

投寓儂蠻拾五人

儂人叁人
蠻人拾貳人

143

永綏縣

安平府統轄。縣莅原設在林塘社。樹竹爲壘，無有城池。嗣德拾柒年移設在禎祥社。自貳拾貳年爲匪踞擾，莅所經爲殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備，未能修理。縣轄東夾渭川縣界，西夾陸安州與興省水尾州界，南夾渭川縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距柒日，南北相距拾日程。

總陸，社貳拾柒

芳度總叁社：

芳度社

平夷社

奮武社

聚隆總陸社：

144

聚隆社

聚成社

聚仁社

聚義社

聚和社

聚美社

禎祥總叁社：

禎祥社

吾溪社

雄弩社

林塘總肆社：

林塘社

福綏社

同琅社

永嘉社

穆河總陸社：

穆河社

僊橋社

義肥社

香山社

春江社

安平社

先安總五社：

先安社

鄭莊社

上隴社

武琅社

有朋社

風俗

陸總民居均有土儂儂間雜。年來匪徒殘破，五總土人多被斃散。今儂多，儂土少。惟聚隆總各社儂人多，儂土少。土儂俗平居耕稼，用車引水入田。儂人山居「刀耕」火耨，家居棧土不齊。衣服青色長短不同。昏喪儉約，均從釋道。就中土人亦有忠厚。儂人間有負守險性凶悍。

物產

田均秋禾、芋「薯蜀荳」，林產砂仁、禹餘糧、沙竹、色木。惟聚隆總間有播植鴉片，又有銀、銅礦。僊橋社原有金礦，年來匪擾封閉。

氣候

先安、聚隆貳總與芳度總平夷、奮武貳社地居均屬隴，接近岩石，日未末煙瘴起，已中始散。穆河、林塘、禎祥叁總與芳度總芳度社地居相夾山江，¹⁶⁶日申中煙瘴起，辰末始散。叁月至柒月多雨，溪河水漲，稍熱。捌、玖等月稍晴。水殺氣溫。冬月晴多而寒甚。貳月微寒。

山水

地勢均有山林聯絡，水出多岐。名山惟芳度社南山，平夷社芭蕉嶺、大嶺杆（山名三字）山、分水嶺，聚隆社老君山岩炭山。

瀘江一帶自清國文山縣經上、下騰貳橋達聚成社注下。自平夷社僊溪下至林塘社池溪該拾捌溪（由圖內已註明），中間有渭川社轄向銘社分，落入一段今越溪、銀溪、某溪，均注于瀘江。江多石灘，水流太急。船筏來往俱難。又一帶安隴江，自聚仁山流出，有泊江、篠溪、八段溪、項溪、鷺溪注于伊江亦合注于¹⁶⁸瀘江。又聚仁社山有一條黑溪注于陸安州瀘江有一熱水塘，注于越溪，聚美社有蛟龍池，聚成社夾清界有啫咒河，原分地界處，兩國均有碑亭。本國碑亭茲已弊壞。餘山林溪壑聯絡無名號，不勝其計。

名勝

聚隆之銅礦；芳度之河楊庸年前多清人投寓，商賣頗為湊集。

路程

一條小路自池溪從瀘江而上。自池溪至安隆程約肆更；自安隆至禎祥壹日；自禎祥至北光壹日；自北光至河楊肆日；自河楊至北堡壹日；自北堡至聚隆堡貳日；自聚隆堡至清界壹日，共自池溪至¹⁶⁹清界該拾日程零肆更。

一條小路自安隆江左右而上至聚隆均陸日程。
一條小路自安隆至陸安州北坡庸，一日程。

屯壘

河楊屯屬芳度社分，與安邊屯對岸。現有官兵並清弁留住。

安隆屯由所在民勇防守。

兵

原揀兵叁拾肆人

民

原丁數柒百柒拾柒人

田土

原貳千捌百陸拾壹畝零

¹⁷⁰

錢粟

原丁田稅錢壹千貳百捌拾五貫零；粟柒百肆拾五斛零

關
北子關在聚和社。全年稅赤銅貳千斤
平涇正關在芳度社。全年稅赤銅柒千斤

金礦

僊橋金礦在僊橋社。原例之官錢派員採取，貳月一次，得干咨部，全年拾捌兩上下。

銀礦貳

南登礦在聚仁社。全年稅銀叁拾兩
聚隆礦在聚隆社。全年稅銀捌拾兩

銅礦

17b

在聚隆社。全年稅赤銅壹萬貳千斤。又乞載鹽鹹（每年壹百萬斤）往礦所給夫，過關免徵，願納銅叁千斤。

投寓屬客戶清儂蠻貳百貳拾肆人

屬戶玖拾貳人
客戶陸拾壹人
清人叁拾叁人
儂人貳拾叁人
蠻人拾五人

18a

陸安州

安平府統轄。州莅原在順穆社。前經併省，由安平府兼攝。嗣德拾柒年復設。嗣再移莅所于桃林社。節經被匪擾頽毀。

州轄東夾永綏縣界，西夾興省鎮安、文盤貳縣州界，南夾收州界，北夾興省水尾、文盤貳州界。州轄東西相距叁日，南北相距五日程。

總陸，社貳拾柒

邛下總陸社：

邛下社 預爲社 永樂社 古文社

慈孝社 柳都社

竹樓總肆社：

竹樓社 峒關社 蘇茶社 蘇茂社

林場上總五社：

林場上社 林場中社 從令社 桃林社

明準社

18b

林場下總五社：

林場下社 陀陽社 坦衢社 仁睦社

順穆社

梁山總肆社：

梁山社 福慶社 羹關社 林雲社

義都總叁社：

義都社 春琪社 渭上社

風俗

州轄均是土民及儂蠻，專事農樵，少有識字，俗尚儉嗇。大約與收州、咸安風俗相同。

氣候

亦與收州、咸安同。

山水

州轄山林聯絡，然均尋常。惟林場下社稷嶺頗為名山。水惟潘江一條，餘均小小溪澗。

物產

惟有禹餘糧、沙竹及色木各項。

路程

(由小路以下)

一條自北坡南行至邳下社，壹日彊

一條自北坡東行至板果屯，半日

一條自北坡至誼郎屯，叁日；又自伊屯至興化省文

盤州馬鞍山，貳日彊，共五日彊

一條自北坡經坦衢社至竹樓社，夾興省鎮安縣東光社分，叁日彊。

屯壘

19b

板坡屯由所在民夫更守以下板果屯

兵

原揀兵肆人

民

原丁數貳百陸拾五人

田土

原五百貳拾叁畝零

錢粟

原丁田稅錢叁百玖拾叁貫零；粟壹百貳拾陸斛零

投寓儂蠻肆拾壹人

儂人貳拾叁人

蠻人拾捌人

20a

襄安府

府轄在省城上游之東北隅。府莅在永奠縣安富社。前經匪擾，現成荒莽。日下甫平，未能修理。府轄東夾高平石林縣、太原白通州界，西夾永綏縣界，南夾咸安縣界，北夾清國開化、鎮安貳府界。東西相距捌日程，南北相距拾陸日程。

兼理永奠，併攝底定貳縣

永奠縣貳總：

永奠 安富

底定縣貳總：

東光 南光

統轄渭川、霑化貳縣州

渭川縣五總：

安定 富靈 憑衡 扶鸞

仁睦

霑化州肆總：

土平 古靈 永安 崑崙

20b

風俗

肆縣州軍是土民及投寓清儂蠻屬客戶間雜。惟永奠、底定土民多從府尉農雄福父子征戰，稍諳鳥鎗。餘風俗經奉詳省編。

物產

田禾及植物並依安平。惟底定東光總香梨為佳。餘鴉片（底定、渭川）、砂仁（永奠、底定、渭川）、楮皮（霑化）禹餘糧及竹木（處處有之）均屬土產。

氣候

全轄嵐瘴深重。餘節候均依省編。

山水

永奠之古龍、玉女、玉帽；底定之卜溪、三逢；渭川之南天 21a 門山、險境、險畫、柴山、娑山、朱

山、倖山、楊山、蒲萊山、衡山、水落山；霑化之象山、神山、謝山。水惟襟江一帶直達瀘江。

名勝

底定縣有雲中傭；又玉帽庄有風竅。

路程

（府轄接夾山，路多岐。經奉詳敘各縣州編下）

一條自霑化之笪舍（夾咸安縣界）經霑化州莅苔傭，永安上下攬抵雲中傭（現充權府尉員住處），拾日。

一條自雲中傭抵清界安嶺堡，五日。

屯壘

永奠、底定、渭川各壹，霑化五。

兵

原揀兵壹百貳拾壹人

民

原貳千陸百叁拾五人

田土

原捌千玖百肆畝

21b

錢粟

全年丁田稅錢肆千肆百肆貫；粟貳千貳百捌拾貳斛

關津

渭川、霑化各壹

金礦壹：渭川

又原封閉礦肆：底定叁；渭川壹

投寓屬客戶清儂蠻壹千五百陸拾五人

屬戶五百捌拾捌人

客戶貳百陸人

清人捌拾叁人

儂人陸拾貳人

蠻人陸百貳拾陸人

22a

永奠、底定貳縣

原保樂州。明命年間分設該貳縣轄。東夾太原白通州、高平石林縣，西夾渭川縣，南夾霑化州，北夾清國開化、鎮安貳府。該貳縣轄東西相距捌日，南北相距柒日程。

永奠縣貳總（府兼理社拾壹）

安永總陸社：

安德社

蒙安社

安樂社

樂土社

蒙恩社

偕樂社

安富總五社：

安富社

清涼社

樂農社

富南社

崇陰社

底定縣貳總（府兼攝社玖）

東關總五社：

有永社

茂裔社

粘山社

安銘社

百的社

22b

南光總肆社：

恩光社

安朗社

南皋社

觀光社

風俗

貳縣民原是土、儂、苗、蠻等類。每類有一二項。人有三四項人，風俗音聲各殊，文學武藝愚淺少知識。就中土民稍有文禮廉恥。冠昏葬祭半奢半儉。儂人，英苗人，蠻之羅果人愚而質。餘今惡，如白苗人，蠻之山子大小板等項人最奸惡，又頑悍，不識禮文。冠昏葬薄而無儀。儂人居山腳，蠻人居山肩，苗人居山嶺。衣服儉質，無文飾。又該等居屬山林。諸戶丁壯各有土礮尖刀以禦惡獸。舉其善者十分約得二三分，大意多畋獵者善。

23a

物產

均秋田。土儂人耕稼後多於山腳栽植芋麥。苗蠻人只於山嶺山肩稍平處開樹芋麥，間以糯米。林產如材木惟南光總安朗、恩光貳社多鐵欖木，但無江溪可拽，致民不堪砢作發兌。餘竹木各尋常，無可兌賣。蓋該貳縣山林居襟江上流。伊江下流有一段在

下攬處江心石如蜩叢。潦辰如有一竹一木流下奉爲石破碎，致商不通，民無利故也。惟禹餘、砂仁採取陸行兌賣，得利無幾。東光總山分原有香梨爲佳。嗣因匪擾，大樹多被剪伐，現存小樹無幾。又伊總客戶間有播植鴉片。

氣候

23b

地夾清國，多瘴霧。日至辰、巳牌始晴。春季尚多寒冷，夏多雨常潦漲。水陸俱難行。冬季瘴氣如雨，已、午間始散。最寒冷。

山水

石山，土山聯絡甚眾，難算幾峰。惟有安富社古龍土山稍高，蒙安社玉女石山、玉帽庄石山、三逢石山最高險，餘各尋常。

江有發源貳條。一條自清國鎮安府百南江注下底定縣恩光社江口；一條自清國開化府江注下伊縣安朗社江口。各合注于安朗社分那葉處（俗號那葉三岐）流于樂農社下攬處，接霑化州江分，爲襟江上流。

名勝

24a

底定縣恩光社雲中庸年前多清人居商，頗稱湊集。又伊社玉帽庄有風竅，四圍石山壁立，中有半地約叁拾畝，山腳有池，周圍約貳拾丈，水清無底，有風從池中起，春夏尤盛。

路程

一條西南行，自永奠縣樂農社，夾渭川縣安定社，或穿山（由樂農石山一帶，從該山嶺而行，稍難）或從山腳田路過伊社上攬庸，由襟江右岸至安富社那年處渡江由左岸行，經安德社險淺處（這路左右各逼江岸，山石惟險淺處可行，必須手據石乳，足踏石尖，行步甚難），過安朗社那葉處抵安光社雲中庸，通約肆日程。

一條自雲中庸北行，經伊社玉帽庄至隴密處，夾高平省石林縣，約貳日半程（伊庄之左右山一帶壁立，必由山嶺稍低處只容人去，輻馬24b各不能行。庄左右山稍高，亦由山嶺行，輻馬行亦稍難）。

一條自雲中庸東行至恩光社，夾鎮安府百南市，約貳日程。

一條自安朗社東行，有三小徑。一至伊社朗江，約貳日程；一至東光總安嶺社，約肆日程；一至伊總百的社，約陸日程。該三徑均夾開化府界。

一條南行，自安富社經蒙恩社兩個處抵清涼社，夾霑化州安遠社，約肆日程（這條路間有清涼社至安遠社山分只容人行，甚屬險阻）。

一條北行，自雲中至偕樂社界首，夾太省分，號曰平城古道處，約貳日程。

名廟

該貳縣均無。惟安富社古龍山、玉帽庄破江山，蒙

25a

安社玉女山神均最靈，有禱作暫祠祀之。

屯壘

兩個屯屬永奠縣安富社，由所在民勇防守以下。現有清弁留住。

安嶺屯舊堡屬底定縣茂裔社。

兵

永奠縣原揀兵拾五人；底定縣原揀兵拾叁人

民

永奠縣原丁數叁百叁拾肆人；底定縣原丁數肆百陸拾柒人

田土

永奠縣壹千捌百拾貳畝零；底定縣壹千五百捌畝零

錢粟

26b

永奠縣丁田稅錢五百肆拾玖貫零，粟貳百柒拾柒斛零；底定縣丁田稅錢柒百五拾柒貫零，粟叁百捌拾柒斛零

金砂礦

茂裔礦壹，屬底定縣茂裔社，全年金砂貳兩。

又原封閉粘山觀光礦壹，屬伊縣粘山、觀光貳社分，全年金砂拾兩

投寓屬客戶清儂蠻

永奠縣壹百肆拾人

屬戶貳拾陸人

客戶拾肆人

清人拾人

儂人拾貳人

蠻人柒拾捌人

底定縣柒百拾壹人

屬戶肆百捌拾陸人

客戶壹百五拾玖人

清人叁拾貳人

儂人貳拾人

蠻人拾貳人

26a

渭川縣

襄安府統轄。縣莅原設在無玷社，樹竹爲壘，無有城池。自嗣德貳拾貳年匪徒踞擾，莅所經被殘毀。去年甫經收復。縣員現隨河楊住次，招撫防備未能修理。縣轄東夾底定、霑化貳縣州界，西夾永綏、陸安貳縣州界，南夾咸安縣界，北夾清國開化府界。縣轄東西相距肆日，南北相距玖日程。

總五，社叁拾壹

安定總五社：

富靈總五社：

安定社 瑜珈社 松柏社 大河社
小沔社

富靈社 靈湖社 琅玕社 白玉社

翠螺社

27b

憑衡總捌社：

憑衡社 向銘社 玉輦社 無玷社

有產社 高堂社 樂伴社 衡枚社

扶鸞總五社：

扶鸞社 寧儉社 平沙社 白沙社

銘姜社

仁睦總捌社：

仁睦社 法禁社 螺山社 高陀社

撞楊社 渭溪社 平穀社 歸仁社

風俗

五總之中，扶鸞、仁睦貳總土蠻儂相雜。土人地居近漢人與江邊，衣服間雜而長。餘各總亦居相雜。蠻儂土家居均架棧。土儂平居耕稼開墾，豁或用車引水就田。惟蠻山居，衣服青色，長短言語不同。

物產

27a

田均秋禾。材木林產各項五總皆有，但不甚多。惟安定總有植鴉片，與靈湖、白玉、向銘等社舊有金

礦，久經封閉。

氣候

五總惟扶鸞、仁睦貳總與憑衡總無玷、憑衡、向銘，富靈總富靈等社民居山江相夾，日申末煙瘴起，辰中始散。餘各總社民居深谷，日未中煙瘴起，已中始散。叁月至柒月多雨水漲，捌、玖等月氣溫稍晴。冬月晴則寒甚。正、貳月微寒。

山水

林分延互，一山一水，派出多岐。名山惟大河社南天門山、險境山，富靈社險畫山、柴山、晏山，向銘社^{27b}朱山、倖山、楊山。憑衡、玉輦相夾蒲菜山。憑衡社衡山，無玷社水落山。

瀘江一帶自永綏縣聚成社分注來，右夾該轄至池溪。轄內左邊上有沔江，下至平沙溪，該拾五條江溪。向銘社分落入。永綏縣轄有越溪，銀溪。其溪下右邊之仁睦總肆條溪（由圖內已註明）均注于瀘江。就中沔江自清界注來。餘山溪無名號不勝其數。

路程

一條關報路自平沙社至白沙社，壹日半；自白沙社至無玷社，壹日；自無玷社至向銘社，壹日；自向銘至油溪，壹日；至油溪至安邊，壹日彊；該陸日程。

一條小路自安邊至上攪，貳日半。

28a

一條小路自安邊至大沔社，壹日半；至小沔，貳日；至清界，叁日。

一條小路自安邊至靈湖社，壹日；自靈湖至白玉社，壹日；自白玉至琅玕社，貳日；自琅玕至霑化州轄土平總，半日程。

屯壘

安邊屯舊堡屬富靈社，現有官兵並清弁重住。

兵

原揀兵叁拾五人

民

原丁數捌百拾貳人

田土

28b

原叁千肆百陸畝零

錢粟

原丁田稅錢壹千肆百五拾貫零；粟捌百柒拾叁斛零

關

平涇支關屬富靈社。全年稅赤銅壹斤

金砂礦

向銘礦屬向銘社。全年金砂壹兩

又原封閉礦叁。琅玕礦全年金砂壹兩；白玉玉輦礦

全年金砂捌兩；靈湖礦全年金砂五兩

投寓屬客戶清儂蠻貳百玖拾肆人

屬戶柒拾陸人

客戶叁拾叁人

清人貳拾捌人

儂人拾五人

蠻人壹百肆拾貳人

29a

霑化州

襄安府統轄。州莅在土平總嘉慎社。土壘方築，每面拾五丈柒尺柒寸，長通陸拾叁丈捌寸，高貳尺陸寸，面厚腳後陸尺。壘外加堅竹籬，前眠濠廣壹丈，深貳尺。前門壹。東夾太原白通州，西夾渭川縣界（屬本省轄以下），南夾咸安縣界，北夾永奠縣界。州轄東西相距肆日，南北相距柒日程。

總肆，社庸滿寨肆拾

土平總肆社庸寨：

土平社

為山社

沔陽社

河梁社

仲舍社

曲阜社

雄吞社

嘉慎社

永嘉社

春香社

平隆社

春琬社

宜庸

壩貞寨

古靈總拾五社庸滿：

29b

古靈社

寧陽社

福靈社

春靈社

良馬社

苦舍社

開館社

松軒社

苔關社

苔滿社

芳渚社

安琅社

苔庸

貞庸

苦蕩

永安總社：

永安社

永慶社

清湘社

重慶社

能可社

上林社

茵河社

崑崙總肆社：

崑崙社

沱渭社

安遠社

上農社

風俗

轄人棧居，多石糯米。純服藍色。少識字。尚鬼，多信巫覡。遇有疾病設壇禳禱，不用藥餌。大抵節儉吝嗇，此其概也。遞年春正，男女雙雙相對拋球（球式方壹寸許，以綵色製之，內充縊，外結垂旒一帶，長壹尺五寸）為戲，旬日乃罷。玖月禾穀熟辰，男女會舂扁米為樂。

物產

30a

全轄皆秋禾。田獲後隨處多植土縊、芋荳、蜀禾。其產物惟禹餘糧、楮皮及沙竹木而已。

氣候

肆、五月間常有暴風陣雨，嵐瘴煙霧薰蒸，拾、拾壹等月尤甚。日辰已牌始霽。襟江水色如藍。惟田地

氣厚凡耕作人力不及下游而告成之候收穫常先。此亦氣候之早晚之不同也。

山水

神山在土平總以下，嘉慎社

象山在曲阜社

謝山在永安總永安社

水惟襟江一帶

路程

一條大路自苦舍至州莅，一日；至苔庸，壹日；至

永安堡，壹日半；至舍市屯，壹日半；至永

奠縣樂土社，叁日。共捌日程。

一條小路自州莅至夾渭川社富靈總界，約貳日彊。

一條小路自州莅徑行至夾咸安縣安隴總界，約壹日半。

一條小路自州莅下至咸安縣山都總界，約貳日彊。

一條小路自苦蕩經苦舍、開館、古靈、良馬等社至

夾太轄定邊上總界，約叁日程。

一條小路自苦舍社至上貞庸、平隆、松軒、苔庸、

苔滿、芳渚、苔關等社至夾太轄風薰總界，約五

日程。

一條小路自苔庸至安琅社，夾太轄柔遠總界，約壹

日程。

一條襟江自苦蕩經永安堡至敦庸，舟行約捌日程。

一條橫江自永安堡至舍市堡，舟行約叁日彊。

一條橫江自永安堡至舍市堡，舟行約叁日彊。

31a

屯壘

苦舍屯現有官兵防截以下

貞市屯

苔市屯現有清弁附住

永安屯舊堡

舍市屯

兵

原揀兵肆拾捌人。嗣德貳拾年抽回，改束宣勇叁奇，

勇貳百五拾人（節因匪擾，現逃死散殆盡）

民

原丁數壹千貳拾壹人

田土

原貳千玖百陸畝零

錢粟

31b

原丁田稅錢壹千陸百肆拾陸貫零；粟柒百肆拾叁斛零

關

苔溝關屬苔關社。原例全年稅錢叁千五百貫

投寓清儂蠻肆百貳拾人

清人拾叁人

儂人拾叁人

蠻人叁百玖拾肆人

